

Thừa Thiên Huế, ngày 03 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành chương trình đào tạo đại học (cập nhật)
hệ chính quy năm 2017

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Quyết định số 1389/QĐ-ĐHH ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 1974/QĐ-ĐHH ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm nhiệm kỳ 2014-2019;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo (nhiệm kỳ 2014 - 2019) ngày 04 tháng 4 năm 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành 22 (hai mươi hai) Chương trình đào tạo bậc đại học hệ chính quy tại trường Đại học Nông Lâm (kèm theo nội dung chương trình).

Điều 2. Chương trình đào tạo được áp dụng từ khóa tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2017.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Trưởng phòng Đào tạo đại học căn cứ chức năng, nhiệm vụ, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nơi nhận:

- Ban Đào tạo- ĐHH;
- Như điều 3;
- Lưu VT.

PGS.TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Công nghệ sau thu hoạch (Tiếng Anh: Post-harvest technology)

Mã ngành: 52540104

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất (chứng chỉ), An ninh quốc phòng (chứng chỉ), các Nguyên lý chủ nghĩa Mác – Lê nin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;
- Vận dụng được kiến thức ngoại ngữ (B1 hoặc tương đương) trong giao tiếp thông thường;

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực:

- Vận dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Công nghệ sau thu hoạch;
- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành:

Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, hóa học, hóa lý, sinh học làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Công nghệ sau thu hoạch.

d. Kiến thức về nghề nghiệp:

- Vận dụng được kiến thức về đặc điểm thành phần hóa học, đặc điểm sinh lý, sinh hóa và những biến đổi có thể xảy ra trong quá trình bảo quản, chế biến các loại nông sản, thực phẩm;
- Vận dụng được kiến thức về nguyên lý của quá trình bảo quản, chế biến nông sản, thực phẩm;
- Vận dụng được kiến thức về các công nghệ và khả năng lựa chọn công nghệ thích hợp cho hoạt động bảo quản, chế biến nông sản, thực phẩm theo nhóm và loại nông sản, thực phẩm;
- Vận dụng được kiến thức về quản lý các yếu tố tác động, kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng của nông sản, thực phẩm và đề ra các giải pháp thích hợp giúp hạn chế tổn thất sau thu hoạch;
- Vận dụng được kiến thức về các kỹ thuật, công nghệ truyền thống và hiện đại trong bảo quản và chế biến nông sản, thực phẩm;
- Vận dụng được kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát quá trình thực hiện trong lĩnh vực hoạt động công nghệ sau thu hoạch với nông sản, thực phẩm.

- Vận dụng được kiến thức về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn Công nghệ sau thu hoạch;
- Vận dụng được kiến thức về nguyên lý thiết kế nhà máy, bố trí sơ đồ dây chuyền công nghệ và phương thức tổ chức sản xuất của cơ sở bảo quản, chế biến nông sản thực phẩm;
- Vận dụng được kiến thức về nguyên tắc cấu tạo, vận hành thiết bị và cách khắc phục các sự cố có thể xảy ra trong quá trình sản xuất;
- Vận dụng được kiến thức về vai trò của nông sản, thực phẩm đối với sự sống của con người, phương pháp sử dụng an toàn, hạn chế tác động xấu đến sức khỏe của cá nhân và cộng đồng;

d. Kiến thức bổ trợ:

- Vận dụng được kiến thức về cách tổ chức nhóm cho các hoạt động khoa học và thực tiễn, phương pháp lấy thông tin và truyền tải chính xác các kiến thức chuyên môn đến những đối tượng khác nhau;
- Vận dụng được kiến thức về các khái niệm nghiên cứu trong khoa học. Cách lựa chọn, xây dựng và triển khai một vấn đề trong nghiên cứu khoa học;
- Vận dụng được kiến thức về lập các dự án và triển khai thực tế liên quan đến sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm;
- Vận dụng được kiến thức về các chất phụ gia phổ biến hiện nay, các quy định của pháp luật và cách thức ứng dụng trong sản xuất;

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng về nghề nghiệp:

- Có kỹ năng nhận biết sự phù hợp, đúng đắn, những sự cố cần khắc phục trong quá trình sơ chế, bảo quản, chế biến nông sản, thực phẩm;
- Có kỹ năng sử dụng, vận hành, sửa chữa các thiết bị đơn giản phục vụ hoạt động thu hoạch, sơ chế, bảo quản nông sản, thực phẩm;
- Có kỹ năng quản lý, giám sát và đảm bảo chất lượng cho sản phẩm trên dây chuyền chế biến từ nguyên liệu đầu vào đến thành phẩm theo các bộ tiêu chuẩn trong nước và Quốc tế về chế biến nông sản, thực phẩm;
- Có kỹ năng phân tích, đánh giá chất lượng (vật lý, hóa học, vi sinh vật,...), giá trị dinh dưỡng và cảm quan của nông sản, thực phẩm;
- Có kỹ năng tự nghiên cứu, tự tổ chức sản xuất, dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong lĩnh vực tiền thu hoạch (pre-harvest), thu hoạch (harvest) và sau thu hoạch (post-harvest);
- Có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;
- Có kỹ năng tổ chức thông tin, hệ thống hóa kiến thức và truyền đạt vấn đề chuyên môn trong công nghệ sau thu hoạch đến người khác;
- Có kỹ năng thao tác phòng thí nghiệm.

b. Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng về khởi nghiệp, tự tìm kiếm việc làm và có đạo đức nghề nghiệp trong bảo quản, chế biến nông sản thực phẩm;
- Có kỹ năng tự chủ: tự đánh giá nguồn thông tin, thu thập và xử lý thông tin, viết báo cáo và trình bày một chủ đề liên quan đến chuyên môn hoặc liên quan đến văn hóa, lối sống nhằm phục vụ cho sự phát triển của bản thân, cho những người xung quanh và cho hoạt động nghiên cứu, sản xuất;
- Có kỹ năng làm việc theo nhóm, lập và duy trì hoạt động cho các nhóm có cùng mục tiêu. Đưa ra chiến lược phát triển nhóm và thúc đẩy sự tương tác với các nhóm liên quan;

- Có kỹ năng điều hành, phân công công việc và đánh giá hiệu quả hoạt động của nhóm và từng thành viên trong nhóm;
- Có kỹ năng sắp xếp thông tin, sắp xếp ý tưởng, lập luận và giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình với các cá nhân, tổ chức. Khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định trên nền tảng đạo đức tốt, có trách nhiệm với bản thân, với xã hội và tuân theo luật pháp;
- Có kỹ năng nhận biết các chất sử dụng làm phụ gia thực phẩm, xác định và đánh giá được tác động của chúng đến chất lượng thực phẩm và đến sức khỏe người tiêu dùng.

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm với các công việc và điều kiện làm việc khác nhau liên quan đến chuyên môn được đào tạo, chịu trách nhiệm cá nhân và chịu trách nhiệm đối với nhóm về những việc mình được phân công;
- Có năng lực nắm bắt rõ chuyên môn, định hướng hoạt động và hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ thu hoạch, xử lý sơ chế sau thu hoạch, bảo quản và chế biến nông sản, thực phẩm;
- Có năng lực tổ chức nhóm chuyên môn, đặt ra mục tiêu và điều hành hoạt động nhóm, định hướng công việc, đưa ra nhận xét, kết luận chuyên môn liên quan đến Công nghệ sau thu hoạch;
- Có năng lực lập kế hoạch sản xuất, định hướng và xây dựng lộ trình phát triển của hoạt động sản xuất, của các nguồn lực. Đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trên quy trình bảo quản, chế biến nông sản, thực phẩm;
- Có năng lực lập kế hoạch hoạt động, phát huy tối đa năng lực lao động, sáng tạo của từng thành viên và của cả nhóm;
- Có năng lực phát triển chuyên môn, tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		31	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	
3	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
4	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		17	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	
6	CBAN12202	Toán thống kê	2	
7	CBAN10304	Hóa học	4	
8	CBAN12302	Vật lý	2	
9	CBAN11902	Tin học	2	
10	CBAN11803	Sinh học	3	
11	CBAN10502	Hóa lý	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
12	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
13	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		97	
I	Kiến thức cơ sở ngành		27	
	Bắt buộc		21	
14	CKCN22102	Công nghệ lạnh thực phẩm	2	
15	CKCN31194	Hóa sinh thực phẩm	4	
16	CKCN25902	Nhiệt kỹ thuật	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
17	CKCN31262	Quá trình và thiết bị chuyển khối	2	
18	CKCN31272	Quá trình và thiết bị cơ học	2	
19	CKCN31292	Quá trình và thiết bị truyền nhiệt	2	
20	CKCN31302	Sinh lý, sinh hóa nông sản sau thu hoạch	2	
21	CKCN31412	Thực hành hóa sinh - vi sinh vật thực phẩm	2	
22	CKCN19303	Vi sinh thực phẩm	3	
	Tự chọn (Chọn 6/13)		6	
23	CKCN31433	Vật liệu cơ khí và công nghệ kim loại	3	
24	CKCN23402	Hóa học thực phẩm	2	
25	CKCN25102	Kỹ thuật thực phẩm	2	
26	CKCN24702	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2	
27	CKCN29102	Vật lý học thực phẩm	2	
28	CKCN31182	Hình họa - vẽ kỹ thuật	2	
II	Kiến thức ngành		45	
	Bắt buộc		35	
29	CKCN31033	Công nghệ bảo quản và chế biến rau, quả	3	
30	CKCN31042	Công nghệ chế biến chè, cà phê, ca cao	2	
31	CKCN31092	Công nghệ sau thu hoạch ngũ cốc, đậu đỗ	2	
32	CKCN31053	Công nghệ chế biến thịt, trứng, sữa	3	
33	CKCN31073	Công nghệ đường mía, bánh kẹo	3	
34	CKCN31103	Đánh giá chất lượng thực phẩm	3	
35	CKCN31123	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	3	
36	CKCN31162	Đồ án thiết bị	2	
38	CKCN24502	Kỹ thuật an toàn và môi trường	2	
39	CKCN29402	Xử lý phế, phụ phẩm của thực phẩm	2	
40	CKCN31312	Sinh vật hại nông sản sau thu hoạch	2	
41	CKCN26702	Quản lý chất lượng nông sản, thực phẩm	2	
42	CKCN31352	Thực hành chuyên ngành	2	
43	CKCN27902	Thực phẩm truyền thống	2	
44	CKCN31062	Công nghệ chế biến thủy sản	2	
	Tự chọn (Chọn 10/20)		10	
45	CKCN21902	Công nghệ đồ uống	2	
46	CKCN26802	Quy hoạch thực nghiệm	2	
47	CKCN27802	Thiết kế nhà máy thực phẩm	2	
48	CKCN21102	Công nghệ chế biến dầu mỡ thực phẩm	2	
49	CKCN26202	Phụ gia thực phẩm	2	
50	CKCN22002	Công nghệ enzyme	2	
51	CKCN20202	Bao gói thực phẩm	2	
52	CKCN22202	Công nghệ sấy nông sản thực phẩm	2	
53	CKCN31372	Thực hành chuyên ngành thực phẩm 2	2	
54	CKCD25302	Năng lượng tái tạo	2	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
55	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
56	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
57	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
58	KNPT28802	Quản trị doanh nghiệp trong công nghiệp	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		7	
59	CKCN28601	Tiếp cận nghề	1	
60	CKCN31333	Thao tác nghề	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
61	CKCN28103	Thực tế nghề	3	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
62	CKCN23910	Khóa luận tốt nghiệp	10	
63	CKCN29606	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
64	CKCN31132	Đồ án chuyên ngành	2	
65	CKCN21052	Marketing nông sản và thực phẩm	2	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		128	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Công nghệ thực phẩm (Tiếng Anh: Food technology)

Mã ngành: 52540102

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,5 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 145 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế:

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất (chứng chỉ), An ninh quốc phòng (chứng chỉ), các Nguyên lý chủ nghĩa Mác – Lê nin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;
- Vận dụng được kiến thức ngoại ngữ (B1 hoặc tương đương) trong giao tiếp thông thường.

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực:

- Vận dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Công nghệ thực phẩm.
- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành:

Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, hóa học, hoá lý, sinh học làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho khối ngành Công nghệ thực phẩm.

d. Kiến thức về nghề nghiệp:

- Vận dụng được kiến thức về ngành học Công nghệ thực phẩm, mục tiêu và cơ hội nghề nghiệp;
- Vận dụng được kiến thức về nguyên liệu, sản phẩm thực phẩm và công nghệ sản xuất; dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm;
- Vận dụng được kiến thức về các phương pháp tính toán, thiết kế, lựa chọn công nghệ sản xuất thực phẩm;
- Vận dụng được kiến thức về vận hành thiết bị thí nghiệm cơ bản và hiện đại, phương pháp phân tích xử lý số liệu thực nghiệm;
- Vận dụng được kiến thức về các hệ thống quản lý chất lượng trong sản xuất thực phẩm.

đ. Kiến thức bổ trợ:

- Vận dụng được kiến thức về phương pháp quản lý dự án liên quan đến lĩnh vực công nghệ thực phẩm;
- Vận dụng được kiến thức về quản trị doanh nghiệp sản xuất, thương mại trong lĩnh vực

công nghệ thực phẩm.

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng về nghề nghiệp (kỹ năng cứng):

- Có kỹ năng đánh giá và phân tích nguyên liệu, sản phẩm thực phẩm;
- Có kỹ năng tính toán, thiết kế, lựa chọn công nghệ sản xuất các sản phẩm thực phẩm;
- Có kỹ năng phân tích, đánh giá và đưa ra các giải pháp kiến nghị về công nghệ sản xuất, phát triển các sản phẩm thực phẩm;
- Có kỹ năng cập nhật kiến thức về dinh dưỡng và đưa ra các giải pháp liên quan vệ sinh an toàn thực phẩm;
- Có kỹ năng vận hành thiết bị thí nghiệm cơ bản và hiện đại trong lĩnh vực công nghệ thực phẩm;
- Có kỹ năng cập nhật và vận dụng các hệ thống quản lý chất lượng trong sản xuất thực phẩm;
- Có kỹ năng tổ chức và quản lý hệ thống sản xuất trong các nhà máy chế biến thực phẩm;
- Có kỹ năng lập và quản lý dự án liên quan đến lĩnh vực công nghệ thực phẩm;
- Có kỹ năng cập nhật, tiếp cận công nghệ hiện đại và định hướng ứng dụng vào thực tế.

b. Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng về khởi nghiệp, tự tìm kiếm việc làm và có đạo đức nghề nghiệp trong bảo quản, chế biến, vệ sinh an toàn thực phẩm;
- Có kỹ năng tự chủ, kiến tạo, phát triển chuyên môn và học tập suốt đời;
- Có khả năng khởi nghiệp và tự tạo việc làm;
- Có kỹ năng và tác phong làm việc chuyên nghiệp, làm việc có kế hoạch, khoa học;
- Có kỹ năng lập luận sắp xếp ý tưởng, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức;
- Có kỹ năng điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể, phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp.

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có năng lực giao tiếp tốt và làm việc độc lập, theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, áp lực;
- Có năng lực tự chịu trách nhiệm và hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện việc tính toán, thiết kế, lựa chọn công nghệ sản xuất thực phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh;
- Có năng lực chịu trách nhiệm trong phân tích, đánh giá và phát triển sản phẩm thực phẩm;
- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trên dây chuyền công nghệ chế biến thực phẩm;
- Có năng lực tự tiếp cận, nắm bắt công nghệ hiện đại và định hướng ứng dụng vào thực tế sản xuất;
- Có năng lực phát triển chuyên môn, tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		31	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		17	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
6	CBAN12202	Toán thống kê	2	
7	CBAN10304	Hóa học	4	
8	CBAN12302	Vật lý	2	
9	CBAN11902	Tin học	2	
10	CBAN11803	Sinh học	3	
11	CBAN10502	Hóa lý	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
12	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
13	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
B	KIẾN THỨC GIAO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		114	
I	Kiến thức cơ sở ngành		37	
	Bắt buộc		31	
14	CKCN31194	Hóa sinh thực phẩm	4	
15	CKCN19303	Vi sinh thực phẩm	3	
16	CKCN25902	Nhiệt kỹ thuật	2	
17	CKCN31262	Quá trình và thiết bị chuyển khối	2	
18	CKCN31272	Quá trình và thiết bị cơ học	2	
19	CKCN31292	Quá trình và thiết bị truyền nhiệt	2	
20	CKCN23402	Hóa học thực phẩm	2	
21	CKCN31412	Thực hành hóa sinh - vi sinh vật thực phẩm	2	
22	CKCN31282	Quá trình và thiết bị công nghệ sinh học	2	
23	CKCN31182	Hình họa - vẽ kỹ thuật	2	
24	CKCN22102	Công nghệ lạnh thực phẩm	2	
25	CKCN22202	Công nghệ sấy nông sản thực phẩm	2	
26	CKCN31202	Kỹ thuật điện - Điện tử	2	
27	CKCN31162	Đồ án thiết bị	2	
	Tự chọn (Chọn 6/12)		6	
28	CKCN29102	Vật lý học thực phẩm	2	
29	CKCN25102	Kỹ thuật thực phẩm	2	
30	CKCN31302	Sinh lý, sinh hóa nông sản sau thu hoạch	2	
31	CKCS24102	Cơ học lưu chất	2	
32	CKCN24702	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2	
33	CKCN31312	Sinh vật hại nông sản sau thu hoạch	2	
II	Kiến thức ngành		50	
	Bắt buộc		40	
34	CKCN31123	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	3	
35	CKCN31103	Đánh giá chất lượng thực phẩm	3	
36	CKCN31033	Công nghệ bảo quản và chế biến rau, quả	3	
37	CKCN31053	Công nghệ chế biến thịt, trứng, sữa	3	
38	CKCN31062	Công nghệ chế biến thủy sản	2	
39	CKCN31073	Công nghệ đường mía, bánh kẹo	3	
40	CKCN22002	Công nghệ enzyme	2	
41	CKCN31042	Công nghệ chế biến chè, cà phê, ca cao	2	
42	CKCN21902	Công nghệ đồ uống	2	
43	CKCN26202	Phụ gia thực phẩm	2	
44	CKCN27802	Thiết kế nhà máy thực phẩm	2	
45	CKCN21202	Công nghệ chế biến lương thực	2	
46	CKCN24502	Kỹ thuật an toàn và môi trường	2	
47	CKCN26702	Quản lý chất lượng nông sản, thực phẩm	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
48	CKCN31363	Thực hành chuyên ngành thực phẩm 1	3	
49	CKCN31372	Thực hành chuyên ngành thực phẩm 2	2	
50	CKCN31142	Đồ án Công nghệ	2	
	Tự chọn (Chọn 10/20)		10	
51	CKCN31082	Công nghệ lên men	2	
52	CKCN29402	Xử lý phế, phụ phẩm của thực phẩm	2	
53	CKCN20202	Bao gói thực phẩm	2	
54	CKCN26802	Quy hoạch thực nghiệm	2	
55	CKCN31352	Thực hành chuyên ngành	2	
56	CKCN27902	Thực phẩm truyền thống	2	
57	CKCN31243	Máy và thiết bị chế biến nông sản thực phẩm	3	
58	CKCN31433	Vật liệu cơ khí và công nghệ kim loại	3	
59	CKCD25302	Năng lượng tái tạo	2	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
60	KNPT28802	Quản trị doanh nghiệp trong công nghiệp	2	
61	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
62	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
63	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		9	
64	CKCN28702	Tiếp cận nghề	2	
65	CKCN31343	Thao tác nghề	3	
66	CKCN28204	Thực tế nghề	4	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
67	CKCN24010	Khóa luận tốt nghiệp	10	
68	CKCN29706	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
69	CKCN21052	Marketing nông sản và thực phẩm	2	
70	CKCN21102	Công nghệ chế biến dầu mỡ thực phẩm	2	
	KHOI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		145	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Tiếng Anh: Infrastructure Engineering)

Mã ngành: 52580211

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,5 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 145 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế:

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất (chứng chỉ), An ninh quốc phòng (chứng chỉ), các Nguyên lý chủ nghĩa Mác – Lê nin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;
- Vận dụng được kiến thức ngoại ngữ (B1 hoặc tương đương) trong giao tiếp thông thường.

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực:

- Vận dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng;
- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành:

Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, vật lý, sinh thái và môi trường làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho khối ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng.

d. Kiến thức về nghề nghiệp:

- Vận dụng được kiến thức về đồ họa, vẽ kỹ thuật, trắc đạc, khảo sát để lập và phân tích bản vẽ kỹ thuật về các công trình hạ tầng;
- Vận dụng được kiến thức về cơ học vật liệu để khảo sát, phân tích sự làm việc của vật liệu và kết cấu công trình hạ tầng;
- Vận dụng được kiến thức về kỹ năng công nghệ thông tin chuyên ngành làm cơ sở cho tính toán, thiết kế hoặc thẩm định hồ sơ kỹ thuật các công trình hạ tầng;
- Vận dụng được kiến thức về quy hoạch, thiết kế, thi công, dự toán công trình để lập, phân tích, thẩm định hoặc tư vấn về hồ sơ, giải pháp kỹ thuật liên quan đến quy hoạch, thiết kế, thi công công trình hạ tầng;
- Vận dụng được kiến thức nghề nghiệp tổng hợp để tư vấn hoặc tổ chức, quản lý thi công, chỉ huy công trường, giám sát thi công, kiểm định, xử lý kỹ thuật các công trình về hạ tầng;

- Vận dụng được kiến thức về kỹ thuật môi trường để phân tích sự tác động môi trường của các dự án kỹ thuật cơ sở hạ tầng, xử lý nước cấp và nước thoát.

d. Kiến thức bổ trợ:

- Vận dụng được kiến thức về quản lý dự án xây dựng, kỹ năng mềm để xây dựng, quản lý, điều hành dự án làm mới, hoặc sửa chữa, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Vận dụng được các kiến thức về phương pháp luận khoa học trong học tập nâng cao trình độ, phát triển tư duy nghề nghiệp và tổ chức, điều hành công việc chuyên môn.

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng về nghề nghiệp:

- Có kỹ năng sử dụng phần mềm công nghệ thông tin chuyên ngành thành thạo trong thiết kế, tính dự toán các công trình hạ tầng;

- Có kỹ năng về đọc và phân tích các bản vẽ kỹ thuật xây dựng;

- Có kỹ năng vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản làm cơ sở các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng;

- Có kỹ năng vận dụng kiến thức nghề nghiệp để thực hiện các công tác quy hoạch, thiết kế, thi công, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng mới hoặc nâng cấp, sửa chữa các công trình qua sử dụng;

- Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lý để trực tiếp chỉ huy thi công, giám sát thi công tại công trường;

- Có kỹ năng phân tích, so sánh, đánh giá, sáng tạo để thẩm định, phản biện hoặc tư vấn, chỉ dẫn kỹ thuật trong công tác quy hoạch, thiết kế, thi công, xử lý vấn đề kỹ thuật, đánh giá tác động môi trường của công trình hoặc dự án phát triển hạ tầng;

- Có kỹ năng vận dụng các kiến thức liên ngành trong phân tích, đánh giá, xử lý các vấn đề chuyên môn phức tạp về hạ tầng kỹ thuật.

b. Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng về khởi nghiệp, tự tìm kiếm việc làm và có đạo đức nghề nghiệp trong thẩm định, giám sát, tư vấn về thiết kế, thi công, quản lý dự án về cơ sở hạ tầng;

- Có kỹ năng tự chủ: làm việc có kế hoạch, tác phong chuyên nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc mới, phát triển chuyên môn và học tập suốt đời;

- Có kỹ năng làm việc nhóm: tập hợp, phân công, điều phối, giám sát các nhóm chuyên môn;

- Có kỹ năng quản lý và lãnh đạo: trong tổ chức, điều hành, dẫn dắt các công tác chuyên môn; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định các công tác chuyên môn về xây dựng;

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình: thu thập thông tin, thương thuyết, gây ảnh hưởng qua giao tiếp hoặc văn bản với các cá nhân và tổ chức, truyền thông.

5.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:

- Có năng lực tư vấn, giám sát, xử lý các vấn đề chuyên môn thông thường và phức tạp trong các hoạt động quy hoạch, thiết kế, thi công, quản lý dự án hạ tầng;

- Có năng lực sáng tạo trong đề xuất các giải pháp kỹ thuật, phương án thiết kế, tổ chức thi công, quản lý triển khai các dự án hạ tầng;

- Có năng lực vận dụng kiến thức tổng hợp, phân tích thông tin, đưa ra các kết luận, chỉ dẫn về các vấn đề chuyên môn thông thường và phức tạp;

- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, làm việc nhóm, phát huy trí tuệ tập thể;

- Có năng lực đánh giá, cải tiến các hoạt động chuyên môn thông thường;

- Có năng lực định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, cập nhật các thành tựu khoa học kỹ thuật mới... trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

- Có năng lực phát triển chuyên môn, tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		27	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và Môi trường		13	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	
6	CBAN12102	Toán cao cấp 1	2	
7	CBAN12202	Toán thống kê	2	
8	CBAN12302	Vật lý	2	
9	CBAN12403	Vật lý ứng dụng	3	
10	CBAN11902	Tin học	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
11	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
12	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		118	
I	Kiến thức cơ sở ngành		38	
	Bắt buộc		30	
13	CKCN13202	Hình họa	2	
14	CKCN19202	Vẽ kỹ thuật	2	
15	CKCN20803	Cơ học lý thuyết	3	
16	CKCS25003	Sức bền vật liệu	3	
17	CKCS24004	Cơ học kết cấu	4	
18	CKCS23102	Thủy lực cơ sở	2	
19	CKCS26103	Vật liệu xây dựng	3	
20	CKCS20502	Địa chất công trình	2	
21	CKCS25903	Thủy văn công trình	3	
22	TNMT25302	Trắc đạc công trình	2	
23	TNMT31021	Thực hành trắc đạc công trình	1	
24	CKCS23902	Cơ học đất	2	
25	CKCS25601	Thực hành cơ học đất	1	
	Tự chọn (Chọn 8/16)		8	
26	CKCS23402	Tin học ứng dụng trong xây dựng	2	
27	CKCS24602	Kiến trúc dân dụng	2	
28	CKCN24502	Kỹ thuật an toàn và môi trường	2	
29	CKCN24402	Kinh tế xây dựng	2	
30	CKCS22102	Quản lý chất thải rắn	2	
31	CKCS21702	Kỹ thuật chiếu sáng đô thị	2	
32	LNGH27002	Quy hoạch cảnh quan đô thị	2	
33	CKCS26202	Luật xây dựng	2	
II	Kiến thức ngành		51	
	Bắt buộc		41	
34	CKCN23603	Kết cấu bê tông cốt thép	3	
35	CKCS24201	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1	
36	CKCS24503	Kết cấu thép	3	
37	CKCS21903	Nền và móng công trình	3	
38	CKCS25403	Thiết kế đường ô tô	3	
39	CKCS23604	Cấp thoát nước	4	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
40	CKCS25501	Thực hành cấp thoát nước và môi trường	1	
41	CKCS22703	Thiết kế cung cấp điện	3	
42	CKCS25203	Thiết kế công trình ngầm	3	
43	CKCS24704	Kỹ thuật thi công và quản lý công trình	4	
44	CKCS25701	Thực hành kỹ thuật thi công và quản lý công trình	1	
45	CKCS24903	Quy hoạch và thiết kế đô thị	3	
46	CKCS20402	Công trình trên nền đất yếu	2	
47	CKCS24803	Lập dự toán xây dựng	3	
48	CKCS24301	Đồ án Quy hoạch kỹ thuật cơ sở hạ tầng	1	
49	CKCS24401	Đồ án Thiết kế kỹ thuật cơ sở hạ tầng	1	
50	CKCS20802	Đồ án Tổ chức thi công kỹ thuật cơ sở hạ tầng	2	
	Tự chọn (Chọn 10/20)		10	
51	CKCN25602	Máy xây dựng	2	
52	TNMT20702	Đánh giá tác động môi trường	2	
53	CKCS20902	Động lực học công trình	2	
54	CKCS22802	Thiết kế nhà dân dụng và công nghiệp	2	
55	CKCS25302	Thiết kế công trình thủy lợi	2	
56	CKCS21002	Giám sát công trình	2	
57	CKCN23702	Kết cấu nhà thép	2	
58	CKCS26002	Vật liệu mới trong xây dựng	2	
59	CKCN24202	Kiểm định công trình	2	
60	CKCS21202	Kết cấu bê tông ứng suất trước	2	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
61	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
62	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
63	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
64	KNPT28802	Quản trị doanh nghiệp trong công nghiệp	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		11	
65	CKCS23302	Tiếp cận nghề	2	
66	CKCS25104	Thao tác nghề	4	
67	CKCS25805	Thực tế nghề	5	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
68	CKCS21510	Khóa luận tốt nghiệp	10	
69	CKCS20206	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
70	CKCS23702	Chuyên đề Quy hoạch hạ tầng đô thị	2	
71	CKCS23802	Chuyên đề Thi công hạ tầng đô thị	2	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		145	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Kỹ thuật cơ - điện tử (Tiếng Anh: Mechatronics engineering)

Mã ngành: 52520114

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,5 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 145 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế:

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất (chứng chỉ), An ninh quốc phòng (chứng chỉ), các Nguyên lý chủ nghĩa Mác – Lê nin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;
- Vận dụng được kiến thức ngoại ngữ (B1 hoặc tương đương) trong giao tiếp thông thường.

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực:

- Vận dụng được kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Kỹ thuật cơ - điện tử;
- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành:

Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, vật lý làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho khối ngành Kỹ thuật cơ - điện tử.

d. Kiến thức về nghề nghiệp:

- Vận dụng kiến thức về đồ họa, vẽ kỹ thuật để lập và phân tích bản vẽ kỹ thuật về hệ thống thiết bị cơ điện tử theo đúng các tiêu chuẩn;
- Vận dụng được kiến thức nghề nghiệp về cơ khí, điện, điện tử, khoa học máy tính, kỹ thuật robot, điều khiển và tự động hóa để tính toán, thiết kế mới hoặc cải tiến các bộ phận cụ thể của hệ thống cơ điện tử;
- Vận dụng được kiến thức nghề nghiệp tổng hợp để lập các giải pháp kỹ thuật và công nghệ trong thiết kế hệ thống truyền động cơ khí, mạch điện, điện tử, đo lường, cảm biến và lập trình điều khiển hệ thống cơ điện tử;
- Vận dụng được kiến thức lý thuyết và thực hành nghề nghiệp để gia công, chế tạo hệ thống thiết bị truyền động, đo lường, cảm biến, mạch điện, điện tử, lập trình điều khiển, lắp đặt, vận hành, kiểm tra, bảo trì, sửa chữa hệ thống cơ điện tử;
- Vận dụng được kiến thức liên ngành về cơ khí, điện, điện tử, khoa học máy tính, kỹ thuật robot, điều khiển và tự động hóa làm nền tảng để giải quyết các vấn đề lý thuyết và thực tiễn thuộc lĩnh vực kỹ thuật cơ điện tử, tự động hóa sản xuất;

- Vận dụng được kiến thức về xử lý số liệu, phân tích, đánh giá và tối ưu các số liệu thực nghiệm trong về lĩnh vực kỹ thuật cơ điện tử;
- Vận dụng được kiến thức an toàn lao động và môi trường trong đề xuất giải pháp về an toàn trong công tác chuyên môn và hoạt động sản xuất.

d. Kiến thức bổ trợ:

- Vận dụng được kiến thức quản lý dự án, kỹ năng mềm, thực tế sản xuất để xây dựng, quản lý, điều hành các dự án thiết kế, chế tạo, lắp đặt hay sửa chữa các hệ thống cơ điện tử;
- Vận dụng được các kiến thức về phương pháp luận khoa học trong học tập nâng cao trình độ, phát triển tư duy nghề nghiệp và tổ chức, điều hành công việc chuyên môn.

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng về nghề nghiệp:

- Có kỹ năng sử dụng phần mềm công nghệ thông tin chuyên ngành thành thạo trong trong thiết kế, mô phỏng các hệ thống thiết bị cơ điện tử;
- Có kỹ năng về đọc và phân tích các bản vẽ kỹ thuật về hệ thống cơ khí, điện, điện tử;
- Có kỹ năng vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản làm cơ sở các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực kỹ thuật cơ điện tử;
- Có kỹ năng vận dụng kiến thức nghề nghiệp để trực tiếp thực hiện công tác tính toán, thiết kế, gia công, chế tạo hệ thống cơ khí, điện, điện tử; đo lường, cảm biến và lập trình điều khiển; lắp đặt, vận hành các hệ thống cơ điện tử; kiểm tra, bảo trì, phục hồi, sửa chữa hoặc thay thế các cơ cấu, hệ thống thiết bị cơ điện tử;
- Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, trực tiếp chỉ huy, giám sát công tác chuyên môn về thiết kế, chế tạo, lắp đặt, vận hành hoặc sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp... hệ thống cơ điện tử;
- Có kỹ năng phân tích, so sánh, đánh giá, sáng tạo để thẩm định, phản biện chuyên môn hoặc tư vấn, chỉ dẫn kỹ thuật trong công tác lập dự án, thiết kế, chế tạo, lắp đặt, vận hành hoặc sửa chữa, bảo dưỡng... các hệ thống thiết bị cơ điện tử;
- Có kỹ năng vận dụng các kiến thức liên ngành trong phân tích, đánh giá, xử lý các vấn đề chuyên môn phức tạp về hệ thống cơ điện tử.

b. Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng về khởi nghiệp, tự tìm kiếm việc làm và có đạo đức nghề nghiệp trong lập hồ sơ, thẩm định, giám sát, tư vấn, thiết kế, chế tạo, sửa chữa, quản lý dự án hoặc các hoạt động sản xuất kinh doanh về hệ thống cơ điện tử;
- Có kỹ năng tự chủ: làm việc có kế hoạch, tác phong chuyên nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc mới, tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển chuyên môn và học tập suốt đời;
- Có kỹ năng làm việc nhóm: tập hợp, phân công, điều phối, giám sát các nhóm chuyên môn;
- Có kỹ năng quản lý và lãnh đạo: trong tổ chức, điều hành, dẫn dắt các công tác chuyên môn; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định các công tác chuyên môn về hệ thống thiết bị cơ khí, điện, điện tử, đo lường, cảm biến và lập trình điều khiển;
- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình: thu thập thông tin, thương thuyết, gây ảnh hưởng qua giao tiếp hoặc văn bản với các cá nhân, tổ chức về chuyên môn và truyền thông.

5.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:

- Có năng lực tư vấn, giám sát hoặc xử lý các vấn đề chuyên môn thông thường và phức tạp trong thiết kế, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống cơ điện tử;
- Có năng lực sáng tạo để đề xuất các giải pháp kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo, lắp đặt và vận hành các hệ thống cơ điện tử;
- Có năng lực vận dụng kiến thức tổng hợp, phân tích thông tin, đưa ra các kết luận, chỉ dẫn về các vấn đề chuyên môn thông thường và phức tạp trong lĩnh vực sử dụng, sửa chữa;
- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, làm việc nhóm, phát huy trí tuệ tập thể;
- Có năng lực đánh giá, cải tiến các hoạt động chuyên môn thông thường;
- Có năng lực định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, cập nhật các thành tựu khoa học kỹ thuật mới... trong lĩnh vực cơ điện tử;
- Có năng lực phát triển chuyên môn, tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		27	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		13	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	
6	CBAN12102	Toán cao cấp 1	2	
7	CBAN12202	Toán thống kê	2	
8	CBAN12302	Vật lý	2	
9	CBAN12403	Vật lý ứng dụng	3	
10	CBAN11902	Tin học	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
11	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
12	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		118	
I	Kiến thức cơ sở ngành		36	
	Bắt buộc		30	
13	CKCN13202	Hình họa	2	
14	CKCN19202	Vẽ kỹ thuật	2	
15	CKCN20803	Cơ học lý thuyết	3	
16	CKCS25003	Sức bền vật liệu	3	
17	CKCN25803	Nguyên lý và chi tiết máy	3	
18	CKCN31433	Vật liệu cơ khí và công nghệ kim loại	3	
19	CKCD24803	Kỹ thuật điện và máy điện	3	
20	CKCD24702	Kỹ thuật điện tử	2	
21	CKCD25602	Thực hành điện tử và cảm biến	2	
22	CKCD24603	Hệ thống điều khiển tự động	3	
23	CKCD25102	Lập trình ứng dụng trong kỹ thuật	2	
24	CKCN24502	Kỹ thuật an toàn và môi trường	2	
	Tự chọn (Chọn 6/12)		6	
25	CKCD20802	Kỹ thuật giao tiếp máy tính	2	
26	CKCD26202	Trang bị điện	2	
27	CKCN23102	Dụng sai kỹ thuật đo lường	2	
28	CKCN25902	Nhiệt kỹ thuật	2	
29	CKCD24502	Đồ án nguyên lý và chi tiết máy	2	
30	CKCD23902	CAD trong kỹ thuật	2	
II	Kiến thức ngành		54	
	Bắt buộc		42	
31	CKCD21202	Kỹ thuật số	2	
32	CKCD21602	Kỹ thuật vi điều khiển	2	
33	CKCD25902	Thực hành kỹ thuật số và vi điều khiển	2	
34	CKCD20902	Điện tử ứng dụng	2	
35	CKCD24903	Kỹ thuật lập trình PLC	3	
36	CKCD25702	Thực hành điều khiển tự động	2	
37	CKCD21702	Điện tử công suất	2	
38	CKCD26303	Truyền động điện	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
39	CKCD25802	Thực hành kỹ thuật điện và truyền động điện	2	
40	CKCS22703	Thiết kế cung cấp điện	3	
41	CKCD25302	Năng lượng tái tạo	2	
42	CKCD24402	Đồ án Điện tử - tự động hóa	2	
43	CKCD24203	Công nghệ CAD,CAM/CNC	3	
44	CKCD26403	Truyền động thủy lực - khí nén	3	
45	CKCN31243	Máy và thiết bị chế biến nông sản thực phẩm	3	
46	CKCD25502	Thiết kế hệ thống cơ điện tử	2	
47	CKCD22102	Đồ án thiết kế hệ thống cơ điện tử	2	
48	CKCN31402	Thực hành gia công kim loại	2	
	Tự chọn (Chọn 12/24)		12	
49	CKCD25002	Kỹ thuật robot	2	
50	CKCD25203	Mạng truyền thông công nghiệp	3	
51	CKCD26502	Tự động hóa quá trình sản xuất	2	
52	CKCN31002	Bảo trì và bảo dưỡng công nghiệp	2	
53	CKCN25202	Kỹ thuật và thiết bị lạnh	2	
54	CKCD26602	Ứng dụng phần mềm trong thiết kế cơ khí	2	
55	CKCN31252	Ô tô máy kéo	2	
56	CKCD24302	Điện - Điện tử trên ô tô	2	
57	CKCN26802	Quy hoạch thực nghiệm	2	
58	CKCS24102	Cơ học lưu chất	2	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
59	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
60	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
61	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
62	KNPT28802	Quản trị doanh nghiệp trong công nghiệp	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		10	
63	CKCD26102	Tiếp cận nghề	2	
64	CKCD25404	Thao tác nghề	4	
65	CKCD26004	Thực tế nghề	4	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
66	CKCD23410	Khóa luận tốt nghiệp	10	
67	CKCD24102	Chuyên đề Điều khiển tự động hóa	2	
68	CKCD24002	Chuyên đề Cơ điện tử ứng dụng	2	
69	CKCD23506	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		145	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Tiếng Anh: Mechanical engineering technology)

Mã ngành: 52510201

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế:

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất (chứng chỉ), An ninh quốc phòng (chứng chỉ), các Nguyên lý chủ nghĩa Mác – Lê nin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;

- Vận dụng được kiến thức ngoại ngữ (B1 hoặc tương đương) trong giao tiếp thông thường.

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực:

- Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí;

- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành:

Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, vật lý làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho khối ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí.

d. Kiến thức về nghề nghiệp:

- Vận dụng kiến thức về đồ họa, vẽ kỹ thuật để đọc và lập các bản vẽ kỹ thuật cơ khí theo đúng các tiêu chuẩn;

- Vận dụng được kiến thức nghề nghiệp để phân tích, tính toán, thiết kế, cải tiến các cơ cấu - hệ thống thiết bị cơ khí;

- Vận dụng được kiến thức nghề nghiệp để lập các giải pháp công nghệ gia công và sử dụng các máy công cụ để gia công các chi tiết cơ khí-hệ thống cơ khí;

- Vận dụng được kiến thức lý thuyết và thực hành nghề nghiệp để lắp đặt, vận hành, kiểm tra, bảo trì, sửa chữa các máy và thiết bị cơ khí;

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về điện, điện tử, kỹ thuật robot, hệ thống cơ điện tử, điều khiển và tự động hóa làm nền tảng để giải quyết các vấn đề lý thuyết và thực tiễn thuộc lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật cơ khí với tự động hóa;

- Vận dụng được kiến thức về xử lý số liệu, phân tích, đánh giá và tối ưu các số liệu thực nghiệm trong về lĩnh vực công nghệ kỹ thuật cơ khí.

d. Kiến thức bổ trợ:

- Vận dụng được kiến thức về quản lý dự án, về kỹ năng mềm, thực tế sản xuất để xây dựng, quản lý, điều hành các dự án, sản xuất kinh doanh về cơ khí;

- Vận dụng được các kiến thức về phương pháp luận khoa học trong học tập nâng cao trình độ, phát triển tư duy nghề nghiệp và tổ chức, điều hành công việc chuyên môn về lĩnh vực công nghệ kỹ thuật cơ khí.

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng về nghề nghiệp:

- Có kỹ năng sử dụng phần mềm công nghệ thông tin chuyên ngành thành thạo trong thiết kế, mô phỏng các hệ thống thiết bị cơ khí;

- Có kỹ năng về đọc và phân tích các bản vẽ kỹ thuật cơ khí;

- Có kỹ năng vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản làm cơ sở các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực kỹ thuật cơ khí;

- Có kỹ năng vận dụng kiến thức nghề nghiệp để thực hiện công tác tính toán, thiết kế, lập giải pháp công nghệ gia công, chế tạo các chi tiết và hệ thống cơ khí; lắp đặt, vận hành các hệ thống cơ khí; kiểm tra, bảo trì, phục hồi, sửa chữa hoặc thay thế các cơ cấu, hệ thống thiết bị cơ khí;

- Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, trực tiếp chỉ huy, giám sát công tác chuyên môn về thiết kế, chế tạo, lắp đặt, vận hành hoặc sửa chữa, bảo dưỡng... trong thực tiễn sản xuất, kinh doanh về cơ khí;

- Có kỹ năng phân tích, so sánh, đánh giá, sáng tạo để thẩm định, phản biện chuyên môn hoặc tư vấn, chỉ dẫn kỹ thuật trong công tác lập dự án, thiết kế, chế tạo, lắp đặt, vận hành hoặc sửa chữa, bảo dưỡng... các hệ thống thiết bị cơ khí;

- Có kỹ năng vận dụng các kiến thức liên ngành trong phân tích, đánh giá, xử lý các vấn đề chuyên môn phức tạp về cơ khí.

b. Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng về khởi nghiệp, tự tìm kiếm việc làm và có đạo đức nghề nghiệp trong thẩm định, giám sát, tư vấn, thiết kế, chế tạo, sửa chữa, quản lý dự án hoặc sản xuất kinh doanh về cơ khí;

- Có kỹ năng tự chủ: làm việc có kế hoạch, tác phong chuyên nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc mới, tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển chuyên môn và học tập suốt đời;

- Có kỹ năng làm việc nhóm: tập hợp, phân công, điều phối, giám sát các nhóm chuyên môn;

- Có kỹ năng quản lý và lãnh đạo: trong tổ chức, điều hành, dẫn dắt các công tác chuyên môn; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định các công tác chuyên môn về cơ khí;

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình: thu thập thông tin, thương thuyết, gây ảnh hưởng qua giao tiếp hoặc văn bản với các cá nhân và tổ chức về chuyên môn và truyền thông.

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có năng lực tư vấn, giám sát, xử lý các vấn đề chuyên môn thông thường và phức tạp trong thiết kế, chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng, quản lý dự án hoặc sản xuất kinh doanh về cơ khí;

- Có năng lực sáng tạo để đề xuất các giải pháp kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo, tổ chức sản xuất, quản lý các dự án cơ khí;

- Có năng lực vận dụng kiến thức tổng hợp, phân tích thông tin, đưa ra các kết luận, chỉ dẫn về các vấn đề chuyên môn thông thường và phức tạp trong lĩnh vực vận hành, sử dụng, sửa chữa;

- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, làm việc nhóm, phát huy trí tuệ tập thể;

- Có năng lực đánh giá, cải tiến các hoạt động chuyên môn thông thường;

- Có năng lực định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, cập nhật các thành tựu khoa học kỹ thuật mới... trong lĩnh vực cơ khí;

- Có năng lực phát triển chuyên môn, tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		27	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		13	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	
6	CBAN12102	Toán cao cấp 1	2	
7	CBAN12202	Toán thống kê	2	
8	CBAN12302	Vật lý	2	
9	CBAN12403	Vật lý ứng dụng	3	
10	CBAN11902	Tin học	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
11	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
12	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		101	
I	Kiến thức cơ sở ngành		28	
	Bắt buộc		22	
13	CKCN13202	Hình họa	2	
14	CKCN19202	Vẽ kỹ thuật	2	
15	CKCN20803	Cơ học lý thuyết	3	
16	CKCS25003	Sức bền vật liệu	3	
17	CKCN25902	Nhiệt kỹ thuật	2	
18	CKCD24803	Kỹ thuật điện và máy điện	3	
19	CKCN23102	Dung sai kỹ thuật đo lường	2	
20	CKCN25803	Nguyên lý và chi tiết máy	3	
21	CKCD24502	Đồ án nguyên lý và chi tiết máy	2	
	Tự chọn (Chọn 6/12)		6	
22	CKCD20902	Điện tử ứng dụng	2	
23	CKCD25002	Kỹ thuật robot	2	
24	CKCD26602	Ứng dụng phần mềm trong thiết kế cơ khí	2	
25	CKCS24102	Cơ học lưu chất	2	
26	CKCN31112	Dao động kỹ thuật	2	
27	CKCN24502	Kỹ thuật an toàn và môi trường	2	
II	Kiến thức ngành		45	
	Bắt buộc		35	
28	CKCN22902	Động cơ đốt trong	2	
29	CKCN31252	Ô tô máy kéo	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
30	CKCN31433	Vật liệu cơ khí và công nghệ kim loại	3	
31	CKCD26403	Truyền động thủy lực - khí nén	3	
32	CKCN31243	Máy và thiết bị chế biến nông sản thực phẩm	3	
33	CKCN31222	Máy nâng chuyên	2	
34	CKCN31233	Máy nông nghiệp	3	
35	CKCN24702	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2	
36	CKCN24903	Kỹ thuật sử dụng và sửa chữa máy	3	
37	CKCD24203	Công nghệ CAD,CAM/CNC	3	
38	CKCN27702	Thiết kế nhà máy	2	
39	CKCN31392	Thực hành động lực, sử dụng và sửa chữa máy	2	
40	CKCN31402	Thực hành gia công kim loại	2	
41	CKCN31381	Thực hành điện - điện tử	1	
42	CKCN31172	Đồ án thiết kế máy	2	
	Tự chọn (Chọn 10/21)		10	
43	CKCD25302	Năng lượng tái tạo	2	
44	CKCD26502	Tự động hóa quá trình sản xuất	2	
45	CKCN31212	Ma sát, hao mòn và bôi trơn	2	
46	CKCD25502	Thiết kế hệ thống cơ điện tử	2	
47	CKCD25102	Lập trình ứng dụng trong kỹ thuật	2	
48	CKCN31002	Bảo trì và bảo dưỡng công nghiệp	2	
49	CKCN22302	Công nghệ và thiết bị sấy	2	
50	CKCN26802	Quy hoạch thực nghiệm	2	
51	CKCN25202	Kỹ thuật và thiết bị lạnh	2	
52	LNGH23403	Máy và thiết bị chế biến lâm sản	3	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
53	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
54	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
55	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
56	KNPT28802	Quản trị doanh nghiệp trong công nghiệp	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		10	
57	CKCN28501	Tiếp cận nghề	1	
58	CKCN31324	Thao tác nghề	4	
59	CKCN31425	Thực tế nghề	5	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
60	CKCN23810	Khóa luận tốt nghiệp	10	
61	CKCN29806	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
62	CKCN31022	Chuyên đề Tổ chức sản xuất cơ khí	2	
63	CKCN31012	Chuyên đề Công nghệ chế tạo máy	2	
	KHOẢNG LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		128	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Chăn nuôi (Tiếng Anh: Animal science and Veterinary medicine)

Mã ngành: 52620105

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế:

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất, An ninh quốc phòng, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống; Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và chứng chỉ giáo dục thể chất;

- Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường; Có chứng chỉ Anh văn B1 hoặc tương đương.

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực:

- Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Chăn nuôi;

- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành:

Phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, vật lý, hóa học, sinh học làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Chăn nuôi.

d. Kiến thức về nghề nghiệp:

- Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực khoa học chăn nuôi: cấu tạo, chức năng sinh lý của các cơ quan, các quá trình sinh hóa xảy ra trong cơ thể, vai trò và nhu cầu của các chất dinh dưỡng cho từng loại vật nuôi, cơ sở khoa học của chọn và nhân giống vật nuôi;

- Nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp trong sản xuất chăn nuôi: quy trình công nghệ và quản lý chăn nuôi; phòng trị một số bệnh phổ biến và quản lý dịch bệnh cho vật nuôi;

- Tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực chăn nuôi để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn;

- Có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi.

d. Kiến thức bổ trợ:

Có kiến thức về nghiên cứu khoa học và kinh doanh trong chăn nuôi và thú y.

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng về nghề nghiệp (kỹ năng cứng):

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành chăn nuôi trong những bối cảnh khác nhau: sản xuất, chế biến và phối hợp khẩu phần ăn cho vật nuôi; chọn lọc và nhân giống vật nuôi; xây dựng và thực hiện quy trình công nghệ chăn nuôi gia súc, gia cầm; phát hiện và điều trị các bệnh phổ biến ở vật nuôi;

- Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực chăn nuôi: Kỹ năng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; kỹ năng phân tích, tư duy hệ thống;

- Có năng lực lập kế hoạch, điều hành sản xuất và kinh doanh ngành chăn nuôi - thú y phù hợp với từng địa phương và vùng miền;

- Có kỹ năng tiếng Anh để có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành chăn nuôi; có thể sử dụng tiếng Anh để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

b. Kỹ năng mềm:

- Kỹ năng làm việc theo nhóm (hình thành nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và kỹ năng làm việc với các nhóm khác nhau);

- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo (điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể, phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp);

- Kỹ năng giao tiếp (lập luận sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức);

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có năng lực hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện các quy trình kỹ thuật chăn nuôi;

- Có khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong sản xuất chăn nuôi;

- Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau: quy mô và phương thức chăn nuôi, nhà nước và doanh nghiệp, nghiên cứu và sản xuất kinh doanh;

- Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực chăn nuôi;

- Có năng lực lập kế hoạch sản xuất và kinh doanh của trang trại chăn nuôi;

- Có khả năng khởi nghiệp và tự tạo việc làm trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

- Có đạo đức nghề nghiệp trong chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị; đối xử nhân đạo với vật nuôi.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		31	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		17	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	
6	CBAN12202	Toán thống kê	2	
7	CBAN10304	Hóa học	4	
8	CBAN12302	Vật lý	2	
9	CBAN11902	Tin học	2	
10	CBAN11803	Sinh học	3	
11	NHOC15302	Sinh thái và môi trường	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
12	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
13	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		97	
I	Kiến thức cơ sở ngành		25	
	Bắt buộc		20	
14	CNTY24002	Tổ chức và phối thai học	2	
15	CNTY22003	Giải phẫu động vật	3	
16	CNTY23004	Sinh lý động vật	4	
17	CNTY21403	Di truyền động vật	3	
18	CNTY25904	Hóa sinh động vật	4	
19	CNTY25804	Dinh dưỡng động vật	4	
	Tự chọn (Chọn 5/9)		5	
20	CNTY27803	Vi sinh vật trong chăn nuôi	3	
21	CNTY26502	Phúc lợi động vật	2	
22	CNTY21302	Công nghệ sinh học ứng dụng trong chăn nuôi - thú y	2	
23	CKCN20102	An toàn thực phẩm	2	
II	Kiến thức ngành		42	
	Bắt buộc		34	
24	CNTY21203	Chọn và nhân giống vật nuôi	3	
25	CNTY27203	Thức ăn chăn nuôi	3	
26	CNTY27004	Thú y cơ bản	4	
27	CNTY25504	Chăn nuôi lợn	4	
28	CNTY25604	Chăn nuôi trâu bò	4	
29	CNTY25404	Chăn nuôi gia cầm	4	
30	CNTY22802	Phương pháp thí nghiệm chăn nuôi - thú y	2	
31	CNTY26703	Sản khoa và thụ tinh nhân tạo	3	
32	CNTY20503	Bệnh truyền nhiễm thú y	3	
33	CNTY26202	Kỹ năng viết tài liệu khoa học	2	
34	CNTY26802	Thao tác cơ bản trong phòng thí nghiệm	2	
	Tự chọn (Chọn 8/19)		8	
35	CNTY22503	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	3	
36	CNTY26603	Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi	3	
37	CNTY20802	Chăn nuôi dê cừu	2	
38	CNTY20202	Bệnh dinh dưỡng	2	
39	CNTY20103	Bệnh chung giữa người và động vật	3	
40	CNTY22403	Kiểm nghiệm thú sản	3	
41	CNTY21503	Dịch tễ học thú y	3	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
42	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
43	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
44	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
45	CNTY26102	Kỹ năng kinh doanh sản phẩm chăn nuôi	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		12	
46	CNTY23802	Tiếp cận nghề	2	
47	CNTY27304	Thực tế nghề chăn nuôi 1	4	
48	CNTY27404	Thực tế nghề chăn nuôi 2	4	
49	CNTY26902	Thao tác nghề cơ bản trong chăn nuôi thú y	2	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
50	CNTY22210	Khóa luận tốt nghiệp	10	
51	CNTY24506	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
52	CNTY24802	Quản lý trang trại chăn nuôi	2	
53	CNTY24702	Quản lý dịch bệnh trang trại chăn nuôi	2	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		128	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Thú y (Tiếng Anh: Veterinary medicine)

Mã ngành: 52640101

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 5,0 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 156 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế:

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất, An ninh quốc phòng, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống; Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và chứng chỉ giáo dục thể chất;

- Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường; Có chứng chỉ Anh văn B1 hoặc tương đương;

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực:

- Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Thú y;

- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành:

Phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, vật lý, hóa học, sinh học làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Thú y.

d. Kiến thức về nghề nghiệp:

- Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực thú y: cấu tạo và chức năng sinh lý của các cơ quan trong cơ thể; các quá trình chuyển hóa, bệnh lý, miễn dịch trong cơ thể vật nuôi; cơ chế tác động và tác dụng dược lý của thuốc và hóa chất dùng trong thú y; các quy luật phát sinh, phát triển và sinh thái liên quan đến yếu tố gây bệnh và dịch bệnh ở vật nuôi;

- Có kiến thức cơ bản về công nghệ chăn nuôi các đối tượng vật nuôi phổ biến trong nông nghiệp theo các hệ thống sản xuất khác nhau;

- Nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp trong thú y: chẩn đoán, phòng trị và quản lý dịch bệnh cho vật nuôi; kiểm dịch, kiểm soát giết mổ và vệ sinh an toàn thực phẩm;

- Tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực thú y để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn;

- Có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực thú y.

d. Kiến thức bổ trợ:

Có kiến thức về nghiên cứu khoa học và kinh doanh trong chăn nuôi và thú y.

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng về nghề nghiệp (kỹ năng cứng):

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành thú y trong những bối cảnh khác nhau: chẩn đoán lâm sàng và chẩn đoán xét nghiệm; điều trị và phòng bệnh; tổ chức kiểm soát dịch bệnh cho vật nuôi; kiểm tra, đánh giá chất lượng và tính an toàn thực phẩm nguồn gốc động vật; thụ tinh nhân tạo và sinh sản vật nuôi;

- Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trùu tượng trong lĩnh vực thú y: Kỹ năng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; kỹ năng phân tích, tư duy hệ thống;

- Có năng lực lập kế hoạch, điều hành sản xuất và kinh doanh ngành chăn nuôi - thú y phù hợp với từng địa phương và vùng miền;

- Có kỹ năng tiếng Anh để có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành thú y; có thể sử dụng tiếng Anh để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

b. Kỹ năng mềm:

- Kỹ năng làm việc theo nhóm (hình thành nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và kỹ năng làm việc với các nhóm khác nhau);

- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo (điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể, phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp);

- Kỹ năng giao tiếp (lập luận sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức).

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có năng lực hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện các quy trình kỹ thuật thú y;

- Có khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong công tác thú y;

- Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau: quy mô và phương thức chăn nuôi, nhà nước và doanh nghiệp, nghiên cứu và sản xuất kinh doanh;

- Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực thú y;

- Có năng lực lập kế hoạch và điều phối các hoạt động thú y của trang trại chăn nuôi;

- Có khả năng khởi nghiệp và tự tạo việc làm trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

- Có đạo đức nghề nghiệp trong chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị; đối xử nhân đạo với vật nuôi.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		31	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		17	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	
6	CBAN12202	Toán thông kê	2	
7	CBAN10304	Hóa học	4	
8	CBAN12302	Vật lý	2	
9	CBAN11902	Tin học	2	
10	CBAN11803	Sinh học	3	
11	NHOC15302	Sinh thái và môi trường	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
12	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
13	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		125	
I	Kiến thức cơ sở ngành		38	
	Bắt buộc		32	
14	CNTY24002	Tổ chức và phôi thai học	2	
15	CNTY22003	Giải phẫu động vật	3	
16	CNTY23004	Sinh lý động vật	4	
17	CNTY25904	Hóa sinh động vật	4	
18	CNTY25804	Dinh dưỡng động vật	4	
19	CNTY27704	Vi sinh vật học thú y	4	
20	CNTY21904	Dược lý học thú y	4	
21	CNTY22603	Miễn dịch học thú y	3	
22	CNTY20304	Bệnh lý học thú y	4	
	Tự chọn (Chọn 6/11)		6	
23	CNTY25703	Di truyền và chọn giống vật nuôi	3	
24	CNTY27803	Vi sinh vật trong chăn nuôi	3	
25	CNTY21302	Công nghệ sinh học ứng dụng trong chăn nuôi - thú y	2	
26	CNTY27203	Thức ăn chăn nuôi	3	
II	Kiến thức ngành		57	
	Bắt buộc		47	
27	CNTY25103	Chẩn đoán lâm sàng thú y	3	
28	CNTY21503	Dịch tễ học thú y	3	
29	CNTY20403	Bệnh nội khoa thú y	3	
30	CNTY20503	Bệnh truyền nhiễm thú y	3	
31	CNTY22503	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	3	
32	CNTY22703	Ngoại khoa thú y	3	
33	CNTY22403	Kiểm nghiệm thú sản	3	
34	CNTY26703	Sản khoa và thụ tinh nhân tạo	3	
35	CNTY20103	Bệnh chung giữa người và động vật	3	
36	CNTY20202	Bệnh dinh dưỡng	2	
37	CNTY27902	Luật thú y	2	
38	CNTY22802	Phương pháp thí nghiệm chăn nuôi - thú y	2	
39	CNTY26603	Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi	3	
40	CNTY25204	Chăn nuôi chuyên khoa 1	4	
41	CNTY25303	Chăn nuôi chuyên khoa 2	3	
42	CNTY26802	Thao tác cơ bản trong phòng thí nghiệm	2	
43	CNTY26002	Kỹ năng chẩn đoán xét nghiệm	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
	Tự chọn (Chọn 10/16)		10	
44	CNTY26202	Kỹ năng viết tài liệu khoa học	2	
45	CKCN20102	An toàn thực phẩm	2	
46	CNTY26502	Phúc lợi động vật	2	
47	CNTY26402	Một sức khỏe	2	
48	CNTY21802	Dược liệu thú y	2	
49	CNTY21702	Độc chất học thú y	2	
50	CNTY20802	Chăn nuôi dê cừu	2	
51	KNPT21202	Kinh tế nông nghiệp	2	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
52	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
53	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
54	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
55	CNTY26102	Kỹ năng kinh doanh sản phẩm chăn nuôi	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		12	
56	CNTY23902	Tiếp cận nghề	2	
57	CNTY27504	Thực tế nghề thú y 1	4	
58	CNTY27604	Thực tế nghề thú y 2	4	
59	CNTY26902	Thao tác nghề cơ bản trong chăn nuôi thú y	2	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
60	CNTY22310	Khóa luận tốt nghiệp	10	
61	CNTY24606	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
62	CNTY24802	Quản lý trang trại chăn nuôi	2	
63	CNTY24702	Quản lý dịch bệnh trang trại chăn nuôi	2	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		156	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Khuyến nông (Tiếng Anh: Extension and Rural development)

Mã ngành: 52620102

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất, An ninh quốc phòng, tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;

- Vận dụng được kiến thức công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn và đạt chuẩn kỹ năng Công nghệ thông tin cơ bản.

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực

- Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Khuyến Nông;

- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành

Phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, hóa học, tin học, sinh học đại cương, sinh thái và môi trường, nhà nước và pháp luật, tâm lý học đại cương, xã hội học đại cương, làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Khuyến Nông.

d. Kiến thức về nghề nghiệp

- Có kiến thức cơ bản về trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản và kiến thức chuyên sâu một số đối tượng sản xuất phổ biến theo hướng sản xuất an toàn, thực hành Nông nghiệp tốt để dẫn dắt các hoạt động chuyên môn;

- Nắm vững cơ bản về phương pháp khuyến nông và kiến thức sâu về khuyến nông chuyên đề về chuyển giao; xây dựng mô hình Nông nghiệp, đào tạo tập huấn;

- Nắm vững các kiến thức về xã hội nông thôn, phát triển cộng đồng, hệ thống nông nghiệp, lập và quản lý dự án, giới và phát triển làm nền tảng cho xây dựng các chương trình khuyến nông;

- Có kiến thức cơ bản về kinh tế, kinh doanh nông nghiệp và phát triển thị trường giúp xây dựng các chương trình khuyến nông đáp ứng nhu cầu thị trường;

- Có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp trong lĩnh vực Khuyến Nông;

- Tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực Khuyến Nông để phát triển kiến thức mới phù hợp với nhu cầu thị trường lao động và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo.

d. Kiến thức bổ trợ:

Sinh viên có kiến thức về truyền thông, quảng bá phát triển và mở rộng sản phẩm nông nghiệp.

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng về nghề nghiệp (kỹ năng cứng)

- Kỹ năng phân tích vấn đề, đề xuất giải pháp, lập kế hoạch, triển khai thực hiện, quản lý theo dõi, và đánh giá các hoạt động Khuyến Nông;

- Kỹ năng thiết kế, xây dựng, đánh giá các mô hình sản xuất nông nghiệp an toàn đáp ứng nhu cầu thực tiễn

- Kỹ năng xây dựng và thực hiện các chương trình tập huấn kỹ thuật nông nghiệp, đào tạo nâng cao năng lực và truyền thông nông thôn theo chủ đề;

- Kỹ năng xây dựng các chương trình truyền thông, quảng bá phát triển và mở rộng sản phẩm nông nghiệp;

- Kỹ năng phân tích, phát triển thị trường, tổ chức kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp và quản trị, vận hành cơ sở hoạt động kinh doanh dịch vụ nông thôn;

- Kỹ năng xây dựng và thực hiện đề tài nghiên cứu về khuyến nông, phát triển nông thôn.

b. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng tự chủ (các kỹ năng học và tự học suốt đời, quản lý thời gian và tự chủ, thích ứng với sự phức tạp của thực tế, hiểu biết văn hóa, hiểu và phân tích kiến thức - kỹ năng của một cá nhân khác để học tập suốt đời...);

- Kỹ năng làm việc theo nhóm (hình thành nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và kỹ năng làm việc với các nhóm khác nhau);

- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo (điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể, phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp);

- Kỹ năng giao tiếp (lập luận sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, thuyết phục, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức, ...);

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

5.3.1. Năng lực tự chủ, tự học và tự nghiên cứu

- Có năng lực tự tạo và giải quyết việc làm;

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực khuyến nông;

- Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;

- Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;

- Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

- Có kỹ năng tự học thông qua các tài liệu, giáo trình, bài giảng. Tự rèn luyện trong quá trình làm bài tập lớn, chuyên đề, các buổi thảo luận;

- Kỹ năng nghiên cứu thông qua việc tham gia các đề tài nghiên cứu về khuyến nông.

5.3.2. Phẩm chất đạo đức

a. Thái độ và đạo đức cá nhân

- Thực hiện tốt các phẩm chất đạo đức của người có học;

- Luôn chấp hành tốt những quy tắc và các yêu cầu trong công việc;

b. Thái độ và đạo đức nghề nghiệp

- Có thái độ và phẩm chất đạo đức, chính trị tốt, có tinh thần yêu nước, yêu nghề nghiệp.
- Có ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy;
- Có ý thức cộng đồng, tinh thần trách nhiệm, có thái độ đúng đắn trong công việc;
- Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		31	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và Môi trường		17	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	
6	CBAN12202	Toán thống kê	2	
7	CBAN10304	Hóa học	4	
8	CBAN12302	Vật lý	2	
9	CBAN11902	Tin học	2	
10	CBAN11803	Sinh học	3	
11	NHOC15302	Sinh thái và môi trường	2	
III	Khoa học xã hội nhân văn		4	
12	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
13	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		97	
I	Kiến thức cơ sở ngành		26	
	Bắt buộc		22	
14	NHOC31002	Kỹ thuật trồng trọt	2	
15	CNTY26302	Kỹ thuật chăn nuôi	2	
16	TSAN31102	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	2	
17	KNPT21202	Kinh tế nông nghiệp	2	
18	KNPT20602	Hệ thống nông nghiệp	2	
19	LNGH31102	Khí tượng	2	
20	KNPT20502	Giới và phát triển	2	
21	KNPT20402	Đánh giá nông thôn	2	
22	KNPT29402	Thực hành PRA đánh giá HTSX, nông thôn	2	
23	KNPT22902	Phương pháp khuyến nông	2	
24	KNPT22202	Phân tích sinh kế	2	
25	KNPT23802	Thông kê kinh tế - xã hội	2	
	Tự chọn (Chọn 4/8)		4	
26	KNPT28302	Phương pháp cung ứng và tiêu thụ tập trung	2	
27	KNPT28902	Tâm lý học	2	
28	KNPT22402	Phát triển bền vững	2	
30	CNTY27102	Thú y cơ bản	2	
II	Kiến thức ngành		44	
	Bắt buộc		38	
31	KNPT29804	Tổ chức sản xuất trong nông nghiệp	4	
32	KNPT29502	Thực hành tổ chức sản xuất trong nông nghiệp	2	
33	KNPT28002	Kỹ năng bán hàng	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
34	KNPT27702	Khởi nghiệp nông thôn	2	
35	KNPT27402	Chuỗi giá trị nông sản	2	
36	KNPT27504	Đào tạo trong công tác khuyến nông	4	
37	KNPT28102	Lập kế hoạch và đấu thầu dịch vụ khuyến nông	2	
38	KNPT20902	Kinh doanh nông nghiệp và dịch vụ nông thôn	2	
39	NHOC24902	Quản lý cây trồng tổng hợp	2	
40	KNPT29201	Thực hành đấu thầu dịch vụ trong khuyến nông	1	
41	KNPT27303	Chính sách phát triển nông thôn	3	
42	KNPT23103	Quản lý dự án phát triển	3	
43	KNPT22502	Phát triển cộng đồng	2	
44	KNPT23402	Tài chính vi mô	2	
45	NHOC28502	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	2	
46	KNPT28403	Phương pháp nghiên cứu nông thôn	3	
	Tự chọn (Chọn 6/12)		6	
47	KNPT20302	Công tác xã hội trong phát triển nông thôn	2	
35	KNPT23302	Quản lý tài nguyên môi trường nông thôn	2	
48	KNPT29902	Tư vấn phát triển nông nghiệp	2	
49	KNPT28602	Quản trị doanh nghiệp	2	
50	NHOC26302	Thực hành nông nghiệp tốt và nông nghiệp an toàn	2	
35	KNPT28502	Quản lý trang trại	2	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
52	KNPT24502	Truyền thông phát triển	2	
53	KNPT29602	Thực hành xây dựng khóa đào tạo theo chủ đề	2	
54	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
55	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		9	
56	KNPT24101	Tiếp cận nghề	1	
57	KNPT29003	Thao tác nghề	3	
58	KNPT29305	Thực hành khuyến nông	5	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
59	KNPT20710	Khóa luận tốt nghiệp	10	
60	KNPT26606	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
61	KNPT27102	Phương pháp tiếp cận thị trường nông nghiệp, nông thôn	2	
62	KNPT27202	Tổ chức sự kiện truyền thông nông thôn	2	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		128	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Phát triển nông thôn (Tiếng Anh: Rural development)

Mã ngành: 52620116

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế

- Vận dụng được các kiến thức về Giáo dục thể chất, An ninh quốc phòng, tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;

- Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường (B1 hoặc tương đương).

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực

- Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Phát triển nông thôn. Bên cạnh đó, sinh viên Phát triển nông thôn cần hiểu biết đạo đức, văn hoá, phong tục, tập quán, thuần phong mỹ tục, các vấn đề về đạo đức xã hội và ứng xử phù hợp trong từng tình huống trong công việc;

- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành

- Hiểu, phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản về tự nhiên và xã hội (như toán, sinh học và xã hội học...) làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho học tập các học phần kỹ thuật nông nghiệp (như kỹ thuật vận hành chăn nuôi và thủy sản tập trung, kỹ thuật vận hành chuyên canh cây trồng,...) và các học phần kinh tế và sản xuất kinh doanh (như kinh tế nông nghiệp, kinh doanh nông nghiệp...);

- Hiểu và áp dụng được các kiến thức toán học vào chọn mẫu nghiên cứu, xử lý và phân tích thống kê số liệu kết quả sản xuất và kinh tế xã hội.

d. Kiến thức về nghề nghiệp

- Nắm vững phương pháp và quy trình đánh giá hiện trạng, đề xuất giải pháp, lập kế hoạch, triển khai thực hiện, quản lý theo dõi, và đánh giá kết quả phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới;

- Nắm được các kiến thức kỹ thuật nông-lâm-ngư cần thiết và hiểu biết về các phương pháp tổ chức sản xuất để thực hiện nhiệm vụ phát triển, quản trị và vận hành cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ nông thôn quy mô nhỏ như doanh nghiệp nhỏ, HTX, THT, trang trại và hộ kinh doanh cá thể...;

- Nắm vững các nội dung và phương pháp xây dựng thị trường nông sản, phát triển thị trường, tổ chức chuỗi cung ứng và tiêu thụ hàng hóa, cũng như bán hàng hiệu quả;
- Xác định được nội dung kỹ thuật, phương pháp và quy trình xây dựng, thực hiện và quản lý dự án phát triển phát triển nông thôn, dự án quản lý tài nguyên môi trường, dự án sản xuất kinh doanh, dự án khởi nghiệp; Nắm vững nội dung tư vấn kỹ thuật cho các chương trình và dự án phát triển;
- Nắm được nội dung, quy trình xây dựng, thực hiện các hoạt động khuyến nông, đào tạo nghề và truyền thông nâng cao năng lực nông thôn theo các chủ đề;
- Mô tả và vận dụng các kiến thức về phương pháp nghiên cứu, đánh giá nông thôn để có thể xây dựng và thực hiện đề tài nghiên cứu phát triển nông thôn, các hoạt động khảo sát đánh giá nông thôn đa mục tiêu;
- Cập nhật được các chủ trương, chính sách của nhà nước về phát triển nông nghiệp nông thôn và thúc đẩy việc thực hiện các chính sách này một cách hiệu quả.

d. Kiến thức bổ trợ

- Nắm vững các kiến thức về phương pháp luận nghiên cứu khoa học để hỗ trợ cho nghiên cứu chuyên ngành bao gồm kiến thức về xác định vấn đề khoa học, xây dựng đề cương nghiên cứu, đánh giá kết quả và xác định những tài liệu Khoa học;
- Có kiến thức và áp dụng thực hành về phương pháp tổ chức sự kiện và truyền thông phát triển để hỗ trợ cho công việc chuyên môn và nghề nghiệp.

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng về nghề nghiệp (kỹ năng cứng)

- Kỹ năng lập được kế hoạch, thực hiện kế hoạch và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới một cách độc lập hoặc theo nhóm;
- Kỹ năng quản trị và vận hành cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp, nông thôn quy mô nhỏ như doanh nghiệp nhỏ, HTX, THT, trang trại và hộ kinh doanh cá thể;
- Kỹ năng đánh giá nhu cầu, phát triển thị trường, tổ chức chuỗi cung ứng và tiêu thụ hàng hóa, cũng như bán hàng hiệu quả;
- Kỹ năng xây dựng và quản lý dự án phát triển phát triển nông thôn, dự án quản lý tài nguyên môi trường, dự án sản xuất kinh doanh, và dự án khởi nghiệp;
- Kỹ năng thiết kế và tổ chức thực hiện các chương trình khuyến nông, đào tạo và truyền thông nâng cao năng lực nông thôn theo chủ đề;
- Kỹ năng phát hiện vấn đề, xây dựng đề tài nghiên cứu, xác định các hoạt động khảo sát đánh giá nông thôn đa mục tiêu.

b. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc theo nhóm: Có khả năng hình thành nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và kỹ năng làm việc với các nhóm khác nhau;
- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo: Có năng lực điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập.

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

5.3.1. Năng lực tự chủ, tự học và tự nghiên cứu

- Có năng lực khởi nghiệp;
- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ về phát triển nông thôn;
- Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;
- Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;
- Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ
- Có kỹ năng tự học thông qua các tài liệu, giáo trình, bài giảng. Tự rèn luyện trong quá trình làm bài tập lớn, chuyên đề, các buổi thảo luận;
- Kỹ năng nghiên cứu thông qua việc tham gia các đề tài nghiên cứu.

5.3.2. Phẩm chất đạo đức

a. Thái độ và đạo đức cá nhân

- Thực hiện tốt các phẩm chất đạo đức của người có học.

- Luôn chấp hành tốt những quy tắc và các yêu cầu trong công việc.

b. Thái độ và đạo đức nghề nghiệp

- Có thái độ và phẩm chất đạo đức, chính trị tốt, có tinh thần yêu nước, yêu nghề nghiệp;
- Có ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy;
- Có ý thức cộng đồng, tinh thần trách nhiệm, có thái độ đúng đắn;
- Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		31	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và Môi trường		17	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	
6	CBAN12202	Toán thống kê	2	
7	CBAN10304	Hóa học	4	
8	CBAN12302	Vật lý	2	
9	CBAN11902	Tin học	2	
10	CBAN11803	Sinh học	3	
11	NHOC15302	Sinh thái và môi trường	2	
III	Khoa học xã hội nhân văn		6	
12	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
13	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		97	
I	Kiến thức cơ sở ngành		26	
	Bắt buộc		22	
14	KNPT20402	Đánh giá nông thôn	2	
15	KNPT27802	Kinh tế học đại cương	2	
16	KNPT29402	Thực hành PRA đánh giá HTSX, nông thôn	2	
17	KNPT20602	Hệ thống nông nghiệp	2	
18	LNGH31102	Khí tượng	2	
19	KNPT20502	Giới và phát triển	2	
20	NHOC31002	Kỹ thuật trồng trọt	2	
21	CNTY26302	Kỹ thuật chăn nuôi	2	
22	TSAN31102	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	2	
29	KNPT24702	Xã hội học nông thôn	2	
23	KNPT23802	Thông kê kinh tế - xã hội	2	
	Tự chọn (Chọn 4/8)		4	
25	KNPT22402	Phát triển bền vững	2	
26	NHOC26302	Thực hành nông nghiệp tốt và nông nghiệp an toàn	2	
27	KNPT27402	Chuỗi giá trị nông sản	2	
28	KNPT28302	Phương pháp cung ứng và tiêu thụ tập trung	2	
II	Kiến thức ngành		44	
	Bắt buộc		38	
24	KNPT22602	Phát triển nông thôn	2	
30	TNMT29603	Quy hoạch phát triển nông thôn	3	
31	KNPT23402	Tài chính vi mô	2	
32	KNPT29804	Tổ chức sản xuất trong nông nghiệp	4	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
33	KNPT29502	Thực hành tổ chức sản xuất trong nông nghiệp	2	
34	KNPT28002	Kỹ năng bán hàng	2	
35	KNPT27702	Khởi nghiệp nông thôn	2	
36	KNPT22502	Phát triển cộng đồng	2	
37	KNPT22202	Phân tích sinh kế	2	
38	KNPT20902	Kinh doanh nông nghiệp và dịch vụ nông thôn	2	
39	KNPT27303	Chính sách phát triển nông thôn	3	
40	KNPT23103	Quản lý dự án phát triển	3	
41	KNPT20302	Công tác xã hội trong phát triển nông thôn	2	
42	KNPT23302	Quản lý tài nguyên môi trường nông thôn	2	
43	KNPT28502	Quản lý trang trại	2	
44	KNPT28403	Phương pháp nghiên cứu nông thôn	3	
	Tự chọn (Chọn 6/12)		6	
45	KNPT22902	Phương pháp khuyến nông	2	
46	KNPT29602	Thực hành xây dựng khóa đào tạo theo chủ đề	2	
47	KNPT28202	Marketing nông nghiệp	2	
48	KNPT28602	Quản trị doanh nghiệp	2	
49	KNPT21202	Kinh tế nông nghiệp	2	
50	NHOC28502	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	2	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
51	KNPT24502	Truyền thông phát triển	2	
52	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
53	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
54	KNPT27202	Tổ chức sự kiện truyền thông nông thôn	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		9	
55	KNPT24201	Tiếp cận nghề	1	
56	KNPT29103	Thao tác nghề	3	
57	KNPT29705	Thực tế nghề	5	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
58	KNPT20810	Khóa luận tốt nghiệp	10	
59	KNPT26806	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
60	KNPT27102	Phương pháp tiếp cận thị trường nông nghiệp, nông thôn	2	
61	KNPT27602	Hợp tác và liên kết nông dân trong SXKD	2	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		128	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Lâm nghiệp đô thị (Tiếng Anh: Urban forestry)

Mã ngành: 52620202

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất (chứng chỉ về Giáo dục thể chất), An ninh quốc phòng (chứng chỉ An ninh quốc phòng), về tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;
- Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường và công việc chuyên môn (B1 hoặc tương đương).

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực

- Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành;
- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành

Nắm vững những kiến thức cơ bản về lâm nghiệp, kiến trúc công trình và cảnh quan đô thị. Trên cơ sở đó có định hướng phù hợp và đáp ứng nhân sự cho các cơ quan quản lý, quy hoạch và thiết kế cảnh quan đô thị.

d. Kiến thức về nghề nghiệp

- Áp dụng nguyên lý, phương án quy hoạch cảnh quan trong Lâm Nghiệp đô thị;
- Thực hiện nguyên tắc thiết kế cảnh quan phối hợp giữa kiến trúc công trình và mảng xanh trong xây dựng đô thị theo từng đặc khu;
- Thực hiện tôn tạo, bảo vệ và quản lý cảnh quan cây xanh gắn liền với việc bảo tồn đa dạng sinh học;
- Phát triển lâm nghiệp đô thị gắn liền với việc phát triển kinh tế;
- Áp dụng các đặc điểm sinh lý, các kỹ thuật chăm sóc, nhân và tạo các giống cây đô thị.

đ. Kiến thức bổ trợ

- Sử dụng thành thạo các phần mềm thiết kế trên máy tính (kỹ năng CNTT cơ bản);
- Xây dựng, thiết lập, thực hiện các dự án, đề tài trong ngành lâm nghiệp;
- Thực hiện được phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học, tiến trình thực hiện đề tài khoa học, phương pháp thu thập, xử lý thông tin, cũng như cách viết tài liệu khoa học;
- Trang bị các kiến thức về (1) Lý luận về kỹ năng và các loại kỹ năng mềm, (2) Kỹ năng giao tiếp; (3) Kỹ năng làm việc nhóm, (3) Kỹ năng thuyết trình; (4) kỹ năng lập kế hoạch và

tổ chức công việc, (5) Kỹ năng đàm phán và thương lượng và 6) Kỹ năng phỏng vấn tìm việc làm;

- Thực hiện kiến thức cơ bản về xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý các dự án phát triển lâm nghiệp đô thị, nông thôn.

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng về nghề nghiệp (kỹ năng cứng)

- Kỹ năng phân tích, đánh giá, dự báo những tác động xâm hại đến cảnh quan;
- Kỹ năng phân tích, xây dựng và lựa chọn các phương án thiết kế và quy hoạch cảnh quan;
- Kỹ năng ứng dụng về chăm sóc nhân giống cây trồng đô thị;
- Kỹ năng tính toán và thiết kế quy hoạch kiến trúc và không gian xanh;
- Kỹ năng tư duy, biết phê phán và khả năng làm việc độc lập;
- Kỹ năng thu thập và phân tích thông tin để đưa ra quyết định;
- Kỹ năng thực hiện các điểm trình diễn chăm sóc, nhân giống cây đô thị;
- Có kỹ năng làm việc nhóm;
- Có kỹ năng lập kế hoạch, dự toán và giám sát, thi công các công trình cảnh quan;
- Có kỹ năng tổ chức, kiểm tra và quy hoạch quản lý hệ thống công trình, cảnh quan;
- Có kỹ năng hướng dẫn, khuyến cáo áp dụng kỹ thuật.

b. Kỹ năng mềm

- Có khả năng sử dụng thành thạo các phần mềm tin học ứng dụng: autocad, 3dsmax, photoshop...;
- Có kỹ năng sử dụng tin học văn phòng, sử dụng các công cụ, phần mềm phân tích, tổng hợp các số liệu về ngành Lâm nghiệp và chuyên ngành Lâm nghiệp đô thị;
- Am hiểu được các ngoại ngữ liên quan đến chuyên ngành Lâm nghiệp, Lâm nghiệp đô thị;
- Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình...

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

5.3.1. Nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu

- Có kỹ năng tự học thông qua các tài liệu, giáo trình, bài giảng. Tự rèn luyện trong quá trình làm bài tập lớn, đồ án thiết kế, các buổi thảo luận;
- Kỹ năng nghiên cứu thông qua việc tham gia các đề tài nghiên cứu.

5.3.2. Phẩm chất đạo đức

a. Thái độ và đạo đức cá nhân

- Thực hiện tốt các phẩm chất đạo đức của người có học;
- Luôn chấp hành tốt những quy tắc và các yêu cầu trong công việc.

b. Thái độ và đạo đức nghề nghiệp

- Có thái độ và phẩm chất đạo đức, chính trị tốt, có tinh thần yêu nước, yêu nghề nghiệp;
- Có ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy;
- Có ý thức cộng đồng, tinh thần trách nhiệm, có thái độ đúng đắn;
- Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		29	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	
3	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
4	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		15	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
6	CBAN12202	Toán thống kê	2	
7	CBAN12302	Vật lý	2	
8	CBAN10304	Hóa học	4	
9	CBAN11803	Sinh học	3	
10	CBAN11902	Tin học	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
11	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
12	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		99	
I	Kiến thức cơ sở ngành		28	
	<i>Bắt buộc</i>		22	
13	NHOC31022	Sinh lý thực vật	2	
14	NHOC31161	Thực hành sinh lý thực vật	1	
15	NHOC31082	Thô nhưỡng	2	
16	CKCN31182	Hình họa - vẽ kỹ thuật	2	
17	LNGH27002	Quy hoạch cảnh quan đô thị	2	
18	LNGH27702	Thực vật đô thị	2	
19	LNGH26902	Nhập môn kiến trúc cảnh quan	2	
20	LNGH27502	Sinh thái cảnh quan	2	
21	LNGH24902	Thông kê ứng dụng trong lâm nghiệp	2	
22	LNGH31163	Nguyên lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc công trình	3	
23	LNGH31102	Khí tượng	2	
	<i>Tự chọn (Chọn 6/12)</i>		6	
24	LNGH23102	Lâm nghiệp đại cương	2	
25	NHOC21902	Di truyền thực vật	2	
26	LNGH20302	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	
27	LNGH31072	Đo đạc lâm nghiệp	2	
28	TNMT20403	Cơ sở khoa học môi trường	3	
29	LNGH31152	Môi trường đô thị	2	
II	Kiến thức ngành		45	
	<i>Bắt buộc</i>		35	
30	TNMT21403	Hệ thống thông tin địa lý	3	
31	LNGH31182	Pháp luật về quản lý cây xanh đô thị	2	
32	LNGH29302	Đánh giá tác động môi trường Lâm nghiệp	2	
33	LNGH31143	Kỹ thuật trồng cây đô thị	3	
34	LNGH31313	Thiết kế vườn, công viên	3	
35	LNGH31123	Kỹ thuật chọn, tạo và nhân giống cây đô thị	3	
36	LNGH27403	Sâu bệnh hại cây đô thị	3	
37	LNGH31303	Thiết kế đồ họa	3	
38	LNGH27203	Quy hoạch không gian xanh đô thị	3	
39	LNGH27603	Thiết kế cảnh quan cây xanh	3	
40	LNGH28102	Vật liệu cảnh quan	2	
41	LNGH31063	Đồ án quy hoạch - thiết kế cảnh quan cây xanh	3	
42	LNGH27102	Quy hoạch du lịch sinh thái	2	
	<i>Tự chọn (Chọn 10/20)</i>		10	
43	LNGH31112	Kỹ thuật cắt tỉa và tạo hình cây cảnh quan	2	
44	LNGH31132	Kỹ thuật điều tra cây xanh đô thị	2	
45	LNGH31382	Ứng dụng thực vật trong phong thủy	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
46	LNGH31002	Cây cảnh, non bộ	2	
47	LNGH26502	Kỹ thuật gây trồng hoa lan	2	
48	LNGH26802	Kỹ thuật trồng và duy trì thảm cỏ	2	
49	LNGH25902	Trồng rừng đại cương	2	
50	NHOC27602	Kỹ thuật trồng cây trong nội thất	2	
51	LNGH24002	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	2	
52	LNGH23302	Lâm nghiệp xã hội	2	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
53	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
54	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
55	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
56	LNGH31362	Tổ chức và giám sát thi công công trình cây xanh đô thị	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		8	
57	LNGH28301	Tiếp cận nghề	1	
58	LNGH31273	Thao tác nghề	3	
59	LNGH31334	Thực tế nghề	4	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
60	LNGH28610	Khóa luận tốt nghiệp	10	
61	LNGH28906	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
62	LNGH29402	Đô thị sinh thái	2	
63	LNGH29702	Quy hoạch, thiết kế và quản lý cây xanh đường phố	2	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		128	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Quản lý tài nguyên rừng (Tiếng Anh: Forestry resource management)

Mã ngành: 52620211

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế:

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất (chứng chỉ về Giáo dục thể chất), An ninh quốc phòng (chứng chỉ An ninh quốc phòng), về tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;
- Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường và công việc chuyên môn (B1 hoặc tương đương).

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực:

- Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành.
- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành:

Phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản của khối ngành làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Quản lý tài nguyên rừng (QLTNR).

d. Kiến thức về nghề nghiệp:

- Nắm vững và áp dụng kiến thức về thành phần, nguyên lý, cơ chế, cấu trúc, hệ thống, động thái, quy luật phổ biến ứng dụng trong quản lý tài nguyên rừng;
- Nắm vững và áp dụng kiến thức về phát triển tài nguyên rừng;
- Nắm vững và áp dụng kiến thức về quản lý bảo vệ tài nguyên rừng.

đ. Kiến thức bổ trợ:

- Có kiến thức hỗ trợ cho hoạt động bảo tồn và phát triển Tài nguyên rừng;
- Có kiến thức hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Nông, Lâm nghiệp nói chung và QLTNR nói riêng.

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng về nghề nghiệp (kỹ năng cứng):

- Phát hiện, nhận biết và phân loại các loài thực vật, động vật, côn trùng vật, gây bệnh cây rừng và đất rừng;
- Nắm vững kỹ năng nhận biết địa hình, sử dụng bản đồ và thiết bị định vị không gian trong hoạt động hiện trường và số hóa thông tin, dữ liệu điều tra tài nguyên rừng;
- Thành thạo trong bố trí thí nghiệm, điều tra, giám sát diễn biến tài nguyên rừng;
- Thực hiện tốt quy trình điều tra, dự tính dự báo và xây dựng phương án bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh hại, cháy rừng, xử lý vi phạm pháp luật lâm nghiệp;
- Xây dựng, thực hiện tốt các công trình lâm sinh, dự án lâm nghiệp nói chung và quản lý bảo tồn tài nguyên rừng môi trường nói riêng;
- Phát hiện, lựa chọn, xây dựng và thực hiện có kết quả các đề tài khoa học và đề xuất các giải pháp quản lý bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên rừng;
- Sử dụng thành thạo các bộ công cụ trong phân tích, đánh giá kết quả thí nghiệm nghiên cứu khoa học, điều tra chuyên ngành, đánh giá giá tác động môi trường và quản lý rừng bền vững;
- Vận dụng đúng kiến thức pháp luật và chính sách lâm nghiệp vào thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ và phát triển TNR; phân tích chính sách và đề xuất hoàn thiện hệ thống chính sách.

b. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng tự chủ: Học tập và tự học suốt đời; Quản lý thời gian làm việc có kế hoạch; Tự duy và hoạt động độc lập; Mạnh dạn phát triển ý tưởng mới, sáng tạo; Thích ứng với thực tế môi trường công tác; Hiểu biết văn hóa, tri thức bản địa và hòa nhập với cộng đồng;
- Kỹ năng làm việc theo nhóm: hình thành nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm; chia sẻ và hợp tác trong công việc với các nhóm khác nhau;
- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo: điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể, phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp; công bằng, minh bạch, gương mẫu và phát huy dân chủ trong tập thể;
- Kỹ năng giao tiếp: lập luận sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức, ...);

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Phục tùng sự phân công của tổ chức. Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến QLTNR; Có khả năng đề xuất những sáng kiến, cải tiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;
- Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;
- Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và phản biện các hoạt động hay vấn đề liên quan đến QLTNR.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		31	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		17	
5	CBAN12202	Toán thông kê	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
6	CBAN12002	Toán cao cấp	2	
7	CBAN10304	Hóa học	4	
8	CBAN12302	Vật lý	2	
9	CBAN11803	Sinh học	3	
9	CBAN11902	Tin học	2	
10	NHOC15302	Sinh thái và môi trường	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
11	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
12	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		97	
I	Kiến thức cơ sở ngành		23	
	Bắt buộc		19	
13	NHOC31022	Sinh lý thực vật	2	
14	NHOC31161	Thực hành sinh lý thực vật	1	
15	NHOC31082	Thỏ nhưỡng	2	
16	LNGH24302	Sinh thái rừng	2	
17	LNGH24902	Thống kê ứng dụng trong lâm nghiệp	2	
18	LNGH31102	Khí tượng	2	
19	LNGH12102	Hình thái và phân loại thực vật	2	
20	LNGH31072	Đo đạc lâm nghiệp	2	
21	LNGH21802	Động vật rừng	2	
22	LNGH22502	Khoa học gỗ	2	
	Tự chọn (Chọn 4/8)		4	
23	NHOC22502	Hóa sinh thực vật	2	
24	LNGH31052	Địa lý thực vật	2	
25	LNGH31392	Kinh tế tài nguyên và môi trường	2	
26	LNGH31082	Du lịch sinh thái	2	
II	Kiến thức ngành		41	
	Bắt buộc		33	
27	LNGH20603	Cây rừng	3	
28	LNGH23302	Lâm nghiệp xã hội	2	
29	LNGH25803	Trồng rừng	3	
30	LNGH21702	Điều tra rừng	2	
31	LNGH31233	Quy hoạch và điều chế rừng	3	
32	TNMT21403	Hệ thống thông tin địa lý	3	
33	LNGH31023	Côn trùng rừng	3	
34	LNGH20402	Bệnh cây rừng	2	
35	LNGH31402	Pháp luật và chính sách lâm nghiệp	2	
36	LNGH23802	Phòng và chống cháy rừng	2	
37	LNGH29302	Đánh giá tác động môi trường Lâm nghiệp	2	
38	LNGH25702	Tổ chức và quản lý các loại rừng	2	
39	LNGH20302	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	
40	LNGH23502	Nghiệp vụ hành chính lâm nghiệp	2	
	Tự chọn (Chọn 8/18)		8	
41	LNGH23002	Kỹ thuật lâm sinh	2	
42	LNGH31222	Quản lý lưu vực	2	
43	LNGH23202	Lâm nghiệp đô thị	2	
44	LNGH26002	Lâm sản ngoài gỗ	2	
45	LNGH24002	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
46	LNGH31202	Quản lý động vật hoang dã	2	
47	LNGH31242	Sản lượng rừng	2	
48	LNGH29602	Quản lý rừng bền vững	2	
49	LNGH22302	Khai thác lâm sản	2	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
50	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
51	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
52	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
53	LNGH22902	Khuyến lâm	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		10	
54	LNGH25601	Tiếp cận nghề	1	
55	LNGH31293	Thao tác nghề	3	
56	LNGH31356	Thực tế nghề	6	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
57	LNGH22810	Khóa luận tốt nghiệp	10	
58	LNGH28806	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
59	LNGH23702	Nông lâm kết hợp	2	
60	LNGH24102	Quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp	2	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		128	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Lâm nghiệp (Tiếng Anh: Forestry)

Mã ngành: 52620201

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức:

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế:

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất, An ninh quốc phòng, về tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;

- Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường và công việc chuyên môn (B1 hoặc tương đương).

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực:

- Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành;

- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành:

Phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn.

d. Kiến thức về nghề nghiệp:

- Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để giải quyết các vấn đề trong quản lý, phát triển rừng đặt ra tại các địa phương;

- Tích lũy và tổng hợp các kiến thức khoa học cơ bản, tri thức bản địa và xã hội trong lĩnh vực lâm nghiệp để phát triển kiến thức mới;

- Có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn.

đ. Kiến thức bổ trợ:

- Có những kiến thức sâu về tiếp cận và làm việc với cộng đồng, phân tích được thực trạng địa phương, hiệu quả sản xuất và các chương trình, dự án lâm nghiệp;

- Nắm vững kiến thức lý thuyết và thực hành trong nghiên cứu khoa học và đề xuất giải pháp kỹ thuật để đưa lại hiệu quả trong sản xuất lâm nghiệp.

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng nghề nghiệp:

- Có kỹ năng hoàn thành các công việc phức tạp trong tiếp cận cộng đồng, chuyển giao kỹ thuật lâm nghiệp và quản lý tài nguyên rừng;

- Biết và thực hiện tốt các hoạt động trong quản lý, thực hành nghề nghiệp các chuyên đề lâm nghiệp và phát triển nông thôn;

- Có kỹ năng và thực hiện tốt việc thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá các thông tin trong lĩnh vực lâm nghiệp, phát triển nông thôn, để đề xuất các giải pháp giải quyết hiệu quả;

- Có năng lực vận dụng kiến thức chuyên môn lâm nghiệp với các lĩnh vực chuyên môn khác để giải quyết các vấn đề quy mô địa phương hay vùng miền.

b. Kỹ năng mềm:

- Năng lực tốt trong tiếp cận cộng đồng, đặc biệt là vùng sâu vùng xa, dân tộc thiểu số; chuyển giao được khoa học công nghệ cho người dân và đánh giá được hiệu quả những đầu tư tại cộng đồng cũng như viết được một báo cáo nghiên cứu hay trình bày kết quả làm việc, nghiên cứu của bản thân;

- Có khả năng phân tích các vấn đề trong thực tiễn đời sống, xây dựng ý tưởng và đưa ra được những lý giải khoa học hoặc các ứng dụng vào công việc dựa trên các kết quả nghiên cứu về lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn;

- Kỹ năng làm việc theo nhóm và quản lý nhóm, giao tiếp bằng tiếng Anh trong công việc và thành thạo trong tin học, ứng dụng công nghệ thông tin vào lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn, đặc biệt là các phần mềm, ứng dụng chuyên ngành và GIS, viễn thám trong nghiên cứu và quản lý ngành lâm nghiệp, phát triển nông thôn.

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có tinh thần đoàn kết, chia sẻ với cộng đồng trong công tác bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn;

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn lâm nghiệp, sáng tạo trong quá trình thực hiện công việc được giao; Có khả năng tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;

- Có năng lực cao trong huy động sự tham gia của tập thể, điều phối các hoạt động chung trong quá trình làm việc; Có năng lực tự đánh giá và đề xuất các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực lâm nghiệp ở các mức độ khác nhau.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		31	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	
3	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
4	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		17	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	
6	CBAN12202	Toán thống kê	2	
7	CBAN12302	Vật lý	2	
8	CBAN10304	Hóa học	4	
9	CBAN11803	Sinh học	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
10	CBAN11902	Tin học	2	
11	NHOC15302	Sinh thái và môi trường	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
12	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
13	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		97	
I	Kiến thức cơ sở ngành		26	
	Bắt buộc		20	
14	NHOC31022	Sinh lý thực vật	2	
15	NHOC22502	Hóa sinh thực vật	2	
16	NHOC31172	Thực hành sinh lý và hoá sinh thực vật	2	
17	NHOC31082	Thổ nhưỡng	2	
18	LNGH25302	Thực vật rừng	2	
19	LNGH22002	Giống cây rừng	2	
20	LNGH31102	Khí tượng	2	
21	LNGH24302	Sinh thái rừng	2	
22	LNGH24902	Thông kê ứng dụng trong lâm nghiệp	2	
23	LNGH22502	Khoa học gỗ	2	
	Tự chọn (Chọn 6/12)		6	
24	LNGH20302	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	
25	LNGH12102	Hình thái và phân loại thực vật	2	
26	KNPT28702	Quản trị doanh nghiệp lâm nghiệp	2	
27	LNGH31192	Phương pháp nghiên cứu hệ sinh thái rừng	2	
28	LNGH29302	Đánh giá tác động môi trường Lâm nghiệp	2	
29	KNPT27902	Kinh tế lâm nghiệp	2	
II	Kiến thức ngành		43	
	Bắt buộc		33	
30	LNGH31402	Pháp luật và chính sách lâm nghiệp	2	
31	LNGH31072	Đo đạc lâm nghiệp	2	
32	LNGH31253	Sâu bệnh hại rừng	3	
33	LNGH21702	Điều tra rừng	2	
34	LNGH31233	Quy hoạch và điều chế rừng	3	
35	LNGH21602	Công trình lâm nghiệp	2	
36	LNGH21802	Động vật rừng	2	
37	LNGH22302	Khai thác lâm sản	2	
38	LNGH23702	Nông lâm kết hợp	2	
39	LNGH23002	Kỹ thuật lâm sinh	2	
40	LNGH23202	Lâm nghiệp đô thị	2	
41	LNGH23802	Phòng và chống cháy rừng	2	
42	LNGH25803	Trồng rừng	3	
43	LNGH23302	Lâm nghiệp xã hội	2	
44	LNGH24102	Quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp	2	
	Tự chọn (Chọn 10/19)		10	
45	LNGH31242	Sản lượng rừng	2	
46	LNGH20802	Công cụ và máy lâm nghiệp	2	
47	LNGH26002	Lâm sản ngoài gỗ	2	
48	LNGH31212	Quản lý giống cây lâm nghiệp	2	
49	TNMT21403	Hệ thống thông tin địa lý	3	
50	LNGH23502	Nghiệp vụ hành chính lâm nghiệp	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
51	LNGH24002	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	2	
52	LNGH25702	Tổ chức và quản lý các loại rừng	2	
53	LNGH29602	Quản lý rừng bền vững	2	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
54	LNGH22902	Khuyến lâm	2	
55	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
56	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
57	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		10	
58	LNGH25501	Tiếp cận nghề	1	
59	LNGH31283	Thao tác nghề	3	
60	LNGH31346	Thực tế nghề	6	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
61	LNGH22710	Khóa luận tốt nghiệp	10	
62	LNGH28706	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
63	LNGH29202	Công nghệ sinh học trong chọn tạo giống trồng rừng	2	
64	LNGH29802	Trồng rừng phòng hộ	2	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		128	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Công nghệ chế biến lâm sản (Tiếng Anh: Technology of forest product processing)

Mã ngành: 52540301

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)

1. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức:

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế:

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất, An ninh quốc phòng, về tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;
- Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường (B1).

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực:

- Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực Lâm nghiệp nói chung và Công nghệ chế biến lâm sản (CNCBLS) nói riêng;
- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành:

- Phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, vật lý, hóa học, làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Công nghệ chế biến lâm sản;
- Áp dụng kiến thức toán học; Xác suất thống kê trong nghiên cứu khoa học, trong tính toán, dự toán, lập kế hoạch sản xuất cho ngành CNCBLS;
- Kiến thức vật lý; Hóa học trong CNCBLS bằng cơ học, cơ lý, hóa học.

d. Kiến thức về nghề nghiệp:

- **Kiến thức về Lâm nghiệp:** Có kiến thức về rừng; Sinh thái rừng; Cây và giống cây lấy gỗ và Lâm sản; Kiến thức về nguyên vật liệu đầu vào cho CNCBLS; Hiểu biết về kinh tế và pháp luật Lâm nghiệp. Kiến thức chọn tạo vùng nguyên liệu cho CNCBLS; kinh doanh nguyên liệu gỗ và Lâm sản; chọn nguyên liệu cho sản xuất CNCBLS.

- **Kiến thức về kỹ thuật:** Có kiến thức cơ bản về nhiệt, cơ, điện và máy móc áp dụng trong CBL. Kiến thức về đồ họa áp dụng trong thiết kế công trình và đồ mộc.

- **Có kiến thức về khoa học cơ sở kỹ thuật:** liên quan đến vật liệu gỗ và các dạng vật liệu có nguồn gốc gỗ, các dạng lâm sản ngoài gỗ; vận dụng để tiến hành các nghiên cứu chuyên môn, ứng dụng vào thực tiễn sản xuất của ngành Chế biến lâm sản.

- **Kiến thức về chuyên sâu CNCBLS:** Nắm vững kiến thức về: Công nghệ sấy gỗ; xẻ gỗ; làm mộc; Thiết kế đồ mộc, nhà xưởng chế biến lâm sản; Có kiến thức cơ bản về: Bảo quản gỗ và lâm sản; Ván nhân tạo; Hóa lâm sản; Keo dán gỗ.

- **Kiến thức về tiêu chuẩn hóa trong sản xuất; thị trường tiêu thụ sản phẩm CBLS.**

đ. Kiến thức bổ trợ:

- Biết tiếp cận và phát hiện và khai thác các vấn đề phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển tư duy nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu khoa học một cách độc lập;

- Nắm được một số kiến thức cơ bản về quản lý phân xưởng, doanh nghiệp chế biến lâm sản.

5.2. Kỹ năng

a. Kỹ năng nghề nghiệp:

- Kỹ năng trong nhận biết cây rừng; nhận mặt gỗ; Chọn gỗ và nguyên liệu cho sản xuất chế biến lâm sản (CBLS);

- Có kỹ năng đọc bản vẽ; hướng dẫn, giám sát thi công trong CBLS;

- Có kỹ năng trong mài dũa, điều chỉnh, vận hành máy móc, thiết bị CBLS;

- Có tay nghề trong CBLS như sấy gỗ; xẻ gỗ; sản xuất đồ mộc.

b. Kỹ năng mềm:

- Kỹ năng tự chủ: Học tập và tự học suốt đời; Quản lý thời gian làm việc có kế hoạch; Tự duy và hoạt động độc lập; Mạnh dạn phát triển ý tưởng mới, sáng tạo; Thích ứng với thực tế môi trường công tác; Hiểu biết văn hóa, tri thức bản địa và hòa nhập với cộng đồng.

- Kỹ năng làm việc theo nhóm: hình thành nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm; chia sẻ và hợp tác trong công việc với các nhóm khác nhau;

- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo: điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể, phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp; công bằng, minh bạch, gương mẫu và phát huy dân chủ trong tập thể.

- Kỹ năng giao tiếp: lập luận sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức, ...).

5.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có khả năng định hướng và đưa ra các quyết định phù hợp khoa học và khách quan;

- Có khả năng làm việc độc lập; làm việc nhóm hướng dẫn những người khác thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ, chịu trách nhiệm với cá nhân và với nhóm;

- Có khả năng thích ứng với sự thay đổi của môi trường, hoàn cảnh công việc, đánh giá và cải thiện các hoạt động trong sản xuất chế biến lâm sản.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		29	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	
3	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
4	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		15	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
6	CBAN12202	Toán thống kê	2	
7	CBAN12302	Vật lý	2	
8	CBAN12403	Vật lý ứng dụng	3	
9	CBAN10304	Hóa học	4	
10	CBAN11902	Tin học	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
11	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
12	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		99	
I	Kiến thức cơ sở ngành		26	
	Bắt buộc		20	
13	CKCN24502	Kỹ thuật an toàn và môi trường	2	
14	LNGH22502	Khoa học gỗ	2	
15	CKCN31182	Hình họa - vẽ kỹ thuật	2	
16	CKCN25902	Nhiệt kỹ thuật	2	
17	LNGH31012	Chuỗi hành trình sản phẩm (COC)	2	
18	LNGH25302	Thực vật rừng	2	
19	LNGH26002	Lâm sản ngoài gỗ	2	
20	LNGH23602	Nguyên lý cắt gọt gỗ	2	
21	CKCD24702	Kỹ thuật điện tử	2	
22	CKCN24702	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2	
	Tự chọn (Chọn 6/13)		6	
23	CKCN25803	Nguyên lý và chi tiết máy	3	
24	CKCS25003	Sức bền vật liệu	3	
25	CKCD20302	Kỹ thuật điện	2	
26	CKCN20803	Cơ học lý thuyết	3	
27	CKCS23102	Thủy lực cơ sở	2	
II	Kiến thức ngành		45	
	Bắt buộc		35	
28	LNGH31043	Công nghệ xẻ gỗ	3	
29	LNGH29902	Bảo quản và chế biến lâm sản ngoài gỗ	2	
30	LNGH31373	Ứng dụng AutoCAD trong Lâm nghiệp	3	
31	LNGH31033	Công nghệ hóa lâm sản	3	
32	LNGH23403	Máy và thiết bị chế biến lâm sản	3	
33	LNGH21102	Công nghệ sản xuất bột giấy	2	
34	LNGH24802	Thiết kế xưởng chế biến lâm sản	2	
35	LNGH20102	Bảo quản gỗ	2	
36	LNGH21302	Công nghệ sấy gỗ	2	
37	LNGH21003	Công nghệ mộc	3	
38	LNGH22202	Keo dán gỗ	2	
39	LNGH21203	Công nghệ sản xuất ván nhân tạo	3	
40	LNGH21402	Công nghệ trang sức vật liệu gỗ	2	
41	LNGH24703	Thiết kế sản phẩm mộc và trang trí nội thất	3	
	Tự chọn (Chọn 10/19)		10	
42	KNPT27902	Kinh tế lâm nghiệp	2	
43	LNGH24902	Thống kê ứng dụng trong lâm nghiệp	2	
44	LNGH22302	Khai thác lâm sản	2	
45	TNMT22902	Pháp luật và chính sách lâm nghiệp	2	
46	LNGH20802	Công cụ và máy lâm nghiệp	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
47	LNGH25902	Trồng rừng đại cương	2	
48	LNGH24302	Sinh thái rừng	2	
49	LNGH23102	Lâm nghiệp đại cương	2	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
50	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
51	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
52	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
53	KNPT28702	Quản trị doanh nghiệp lâm nghiệp	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		10	
54	LNGH25401	Tiếp cận nghề	1	
55	LNGH31264	Thao tác nghề	4	
56	LNGH31325	Thực tế nghề	5	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
57	LNGH22610	Khóa luận tốt nghiệp	10	
58	LNGH29006	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
59	LNGH29502	Giám định gỗ và kiểm tra chất lượng sản phẩm	2	
60	LNGH29102	Cải thiện giống theo hướng lấy gỗ phục vụ chế biến lâm sản	2	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		128	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Quản lý đất đai (Tiếng Anh: Land management)

Mã ngành: 52850103

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn về khối kiến thức chung toàn Đại học Huế

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất (được cấp chứng chỉ), An ninh quốc phòng (được cấp chứng chỉ), tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;

- Vận dụng được kiến thức về tiếng Anh với trình độ B1 hoặc tương đương trở lên.

b. Chuẩn về khối kiến thức lĩnh vực

- Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Quản lý đất đai;

- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành

Phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như Toán học, Toán thống kê, Vật lý, Hóa học, Sinh thái và môi trường làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Quản lý đất đai.

d. Kiến thức về nghề nghiệp

- Áp dụng được các kiến thức chuyên môn về xây dựng và thực thi hệ thống pháp luật về đất đai gồm xây dựng và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất; thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai; xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai; giải quyết các vấn đề về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Áp dụng được các kiến thức chuyên môn về thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật phục vụ quản lý đất đai như khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất; lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất đai; thống kê, kiểm kê đất đai, xây dựng hệ thống thông tin đất đai trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Áp dụng được các kiến thức chuyên môn về xây dựng và thực thi hệ thống quy hoạch sử dụng đất đai như quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Áp dụng được các kiến thức chuyên môn về xây dựng và thực thi hệ thống hành chính đối với đất đai như quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất; quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai;

- Áp dụng được các kiến thức chuyên môn về xây dựng và thực thi hệ thống tài chính đất đai như điều tra xây dựng giá đất, quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai, quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản.

d. Kiến thức bổ trợ

Vận dụng tốt các kiến thức về kỹ năng mềm, phương pháp nghiên cứu khoa học, xây dựng và quản lý dự án vào nghề nghiệp và cuộc sống.

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng về đo đạc, xây dựng các loại bản đồ như bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa hình, bản đồ địa chính, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên đề khác;
- Có kỹ năng xây dựng được phương án quy hoạch sử dụng đất, xây dựng phương án quy hoạch tổng thể các cấp, quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn;
- Có kỹ năng xây dựng và quản lý hồ sơ địa chính, kỹ năng định giá đất, đánh giá đất, thống kê và kiểm kê đất đai;
- Có kỹ năng giải quyết các vấn đề về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai;
- Có kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đất đai;
- Có kỹ năng phân tích và vận dụng đúng các văn bản pháp quy và chính sách của Nhà nước về lĩnh vực đất đai như định giá đất, quy hoạch sử dụng đất, bảo vệ và sử dụng đất nông nghiệp bền vững để thực hiện hiệu quả việc quản lý và sử dụng đất cũng như thực hiện các công việc liên quan khác.

b. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc theo nhóm: Có kỹ năng cộng tác, hình thành nhóm, làm việc theo nhóm, phát triển nhóm; tổng hợp được ý kiến tập thể, thích ứng và làm việc hiệu quả trong các tập thể đa ngành, đa lĩnh vực;
- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo: Có kỹ năng quản lý, điều khiển, phân công, đánh giá hoạt động của tập thể; Có kỹ năng phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; Có khả năng đàm phán, thuyết phục và đưa ra quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân thủ quy định của pháp luật;
- Kỹ năng giao tiếp: Có kỹ năng đàm phán, diễn thuyết, ứng xử và giao tiếp hiệu quả trong các công việc của lĩnh vực quản lý đất đai cũng như trong cuộc sống;
- Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ: Có kỹ năng giao tiếp và làm việc bằng tiếng Anh với trình độ B1 hoặc tương đương trở lên;
- Kỹ năng tin học: Đạt chuẩn kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản, đồng thời có kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm tin học chuyên ngành, hệ thống thông tin địa lý (GIS) và công nghệ viễn thám để thực hiện các công việc chuyên môn của ngành Quản lý đất đai;
- Kỹ năng nghiên cứu khoa học: Có kỹ năng vận dụng các kiến thức chuyên ngành, các phương pháp nghiên cứu khoa học truyền thống và hiện đại để thực hiện nghiên cứu thành công các vấn đề khoa học trong lĩnh vực quản lý đất đai;
- Có kỹ năng khởi nghiệp và tự tạo việc làm phù hợp với lĩnh vực chuyên môn.

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

** Năng lực thực hiện nhiệm vụ chuyên môn:*

- Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức công việc, phát huy trí tuệ tập thể và phát triển chuyên môn về quản lý đất đai;
- Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.
- Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về quản lý đất đai;

- Có đạo đức nghề nghiệp tốt trong việc thực hiện các công việc chuyên môn như trung thực với các kết quả đo đạc, phân tích đất, xử lý hồ sơ về đất đai. Luôn nhiệt tình, niềm nở và tận tâm khi phục vụ người dân đến giao dịch hoặc khi thực hiện các công việc chuyên môn với các bên liên quan.

** Năng lực quản lý, điều hành:*

- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề trong lĩnh vực quản lý đất đai thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật;

- Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động quản lý đất đai ở các cấp;

- Có năng lực đề xuất các sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		28	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	
3	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
4	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và Môi trường		14	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	
6	CBAN12202	Toán thống kê	2	
7	CBAN12302	Vật lý	2	
8	CBAN10304	Hóa học	4	
9	CBAN11902	Tin học	2	
10	NHOC15302	Sinh thái và môi trường	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
11	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
12	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		100	
I	Cơ sở ngành		27	
	Bắt buộc		21	
1	TNMT31033	Thực hành xây dựng bản đồ	3	
2	TNMT31053	Trắc địa thực hành	3	
3	NHOC31082	Thở nhường	2	
4	TNMT25404	Trắc địa	4	
5	TNMT10202	Bản đồ học	2	
6	TNMT20102	Bản đồ địa chính	2	
7	TNMT25802	Pháp luật đất đai	2	
8	TNMT21403	Hệ thống thông tin địa lý	3	
	Tự chọn (Chọn 6/12)		6	
9	TNMT31042	Trắc địa ảnh	2	
10	TNMT23202	Quản lý nguồn nước	2	
11	TNMT21302	Hệ thống định vị toàn cầu	2	
12	KNPT28502	Quản lý trang trại	2	
13	NHOC31002	Kỹ thuật trồng trọt	2	
14	LNGH31102	Khí tượng	2	
II	Chuyên ngành		48	
	Bắt buộc		42	
1	TNMT29903	Thực hành đăng ký thống kê đất đai và bất động sản	3	
2	TNMT31013	Thực hành quy hoạch	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
3	TNMT31063	Viễn thám	3	
4	TNMT29303	Đăng ký thông kê đất đai và bất động sản	3	
5	TNMT25203	Tin học chuyên ngành quản lý đất đai	3	
6	TNMT20602	Đánh giá đất	2	
7	TNMT23704	Quy hoạch tổng thể	4	
8	TNMT23103	Quản lý hành chính về đất đai	3	
9	TNMT23604	Quy hoạch sử dụng đất	4	
10	TNMT23403	Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn	3	
11	TNMT21503	Hệ thống thông tin nhà đất	3	
12	TNMT21102	Định giá đất	2	
13	TNMT20702	Đánh giá tác động môi trường	2	
14	TNMT27402	Quản lý xây dựng đô thị	2	
15	TNMT24402	Thị trường bất động sản	2	
	Tự chọn (Chọn 6/14)		6	
16	TNMT29502	Quản lý đất ngập nước	2	
17	TNMT22002	Kinh tế đất	2	
18	TNMT24002	Tài nguyên đất đai	2	
19	TNMT23002	Quản lý đất nông nghiệp bền vững	2	
20	TNMT23802	Suy thoái và phục hồi đất	2	
21	TNMT26202	Định giá bất động sản	2	
22	TNMT27302	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
1	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
2	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
3	TNMT11002	Địa lý kinh tế	2	
4	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		7	
1	TNMT25101	Tiếp cận nghề	1	
2	TNMT29803	Thao tác nghề	3	
3	TNMT24703	Thực tế nghề	3	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
1	TNMT21910	Khóa luận tốt nghiệp	10	
1	TNMT29202	Thanh tra đất đai	2	
2	TNMT29102	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2	
3	TNMT28506	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		128	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Khoa học đất (Tiếng Anh: Soil science)

Mã ngành: 52440306

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn về khối kiến thức chung toàn Đại học Huế

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất (được cấp chứng chỉ), An ninh quốc phòng (được cấp chứng chỉ), tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;

- Vận dụng được kiến thức về tiếng Anh với trình độ B1 hoặc tương đương trở lên.

b. Chuẩn về khối kiến thức lĩnh vực

- Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Khoa học đất;

- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành

Phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như Toán học, Toán thống kê, Vật lý, Hóa học, Sinh học làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Khoa học đất.

d. Kiến thức về nghề nghiệp

- Áp dụng được kiến thức cơ sở của ngành khoa học đất về Thổ nhưỡng, Hóa học đất, Vật lý đất, Hóa môi trường, Khí tượng học, Cơ sở khoa học môi trường, Sinh lý thực vật, Địa chất học, Canh tác học để phát triển kiến thức mới, tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn;

- Ứng dụng được phương pháp xác định các đặc tính lý, hóa, sinh học và các chỉ tiêu của đất để phân tích và đánh giá kết quả nghiên cứu về đất, cây và phân bón. Từ đó, tìm ra các nguyên lý trong quy hoạch sử dụng đất và xây dựng bản đồ đất phục vụ quy hoạch sản xuất nông nghiệp;

- Vận dụng được kiến thức về quá trình chuyển hóa của đất và các kỹ thuật phân loại, lấy mẫu đất, nước, phân bón và cây trồng để đánh giá mức độ ô nhiễm đất, hiệu quả kinh tế sử dụng đất trong nông nghiệp để từ đó xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất;

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về pháp luật, kinh tế đất và môi trường để giải quyết các vấn đề quản lý chất lượng và sử dụng đất theo hướng bền vững.

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng xây dựng bản đồ đất, bản đồ thích nghi đất đai;
- Có kỹ năng đánh giá đất, phân hạng đất, đánh giá độ phì, xây dựng chế độ cải tạo đất và phương pháp sử dụng đất hợp lý, hiệu quả;
- Có kỹ năng thiết kế và bố trí các thí nghiệm liên quan đến đất, cây và phân bón;
- Có kỹ năng xây dựng và thực hiện các giải pháp bảo vệ và cải tạo đất bị thoái hóa, bạc màu, rửa trôi, ô nhiễm;
- Có kỹ năng xây dựng các giải pháp sử dụng đất thích ứng với biến đổi khí hậu và áp lực của đô thị hóa trên cơ sở ứng dụng các kiến thức về pháp luật đất đai, quy hoạch sử dụng đất.
- Có kỹ năng xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất các cấp;
- Có kỹ năng cập nhật kiến thức, thông tin trong và ngoài nước, các vấn đề đặt ra trong nghiên cứu và ứng dụng của ngành khoa học đất để giải quyết các vấn đề trong ngành khoa học đất ở quy mô cấp tỉnh, huyện, xã;
- Có kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong các công việc của ngành khoa học đất.

b. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc theo nhóm: Có kỹ năng cộng tác, hình thành nhóm, làm việc theo nhóm, phát triển nhóm; tổng hợp được ý kiến tập thể, thích ứng và làm việc hiệu quả trong các tập thể đa ngành, đa lĩnh vực.
- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo: Có kỹ năng quản lý, điều khiển, phân công, đánh giá hoạt động của tập thể; Có kỹ năng phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; Có khả năng đàm phán, thuyết phục và đưa ra quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân thủ quy định của pháp luật.
- Kỹ năng giao tiếp: Có kỹ năng đàm phán, diễn thuyết, ứng xử và giao tiếp hiệu quả trong các công việc của lĩnh vực khoa học đất cũng như trong cuộc sống.
- Kỹ năng nghiên cứu khoa học: Có kỹ năng vận dụng các kiến thức chuyên ngành, các phương pháp nghiên cứu khoa học truyền thống và hiện đại để thực hiện nghiên cứu thành công các vấn đề khoa học trong lĩnh vực khoa học đất.
- Có kỹ năng khởi nghiệp và tự tạo việc làm phù hợp với lĩnh vực chuyên môn.

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

** Năng lực thực hiện nhiệm vụ chuyên môn:*

- Có năng lực tự lập kế hoạch, tổ chức công việc, phát huy trí tuệ tập thể và phát triển chuyên môn về khoa học đất;
- Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.
- Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về khoa học đất;
- Có đạo đức nghề nghiệp tốt trong việc thực hiện các công việc chuyên môn như tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình lấy mẫu đất, trung thực với các kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm cũng như các thí nghiệm được bố trí ngoài thực địa. Luôn nhiệt tình, niềm nở và tận tâm khi phục vụ người dân và các bên liên quan khi thực hiện các công việc chuyên môn.

** Năng lực quản lý, điều hành:*

- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề trong lĩnh vực khoa học đất;
- Có khả năng cập nhật và đưa ra các giải pháp cho các vấn đề mới, phát sinh của ngành Khoa học đất;
- Có khả năng sáng tạo giải pháp trong giải quyết các vấn đề của ngành Khoa học đất;
- Có khả năng tổng hợp, đánh giá các ưu, nhược điểm và tồn tại chính trong quản lý, sử dụng đất để từ đó đề xuất các giải pháp hiệu quả và phù hợp.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		29	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	
3	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
4	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và Môi trường		15	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	
6	CBAN12202	Toán thống kê	2	
7	CBAN12302	Vật lý	2	
8	CBAN10304	Hóa học	4	
9	CBAN11902	Tin học	2	
10	CBAN11803	Sinh học	3	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
11	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
12	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		99	
I	Cơ sở ngành		28	
	Bắt buộc		22	
13	NHOC31192	Thực hành thổ nhưỡng	2	
14	NHOC31082	Thổ nhưỡng	2	
15	NHOC31022	Sinh lý thực vật	2	
16	NHOC31161	Thực hành sinh lý thực vật	1	
17	NHOC22302	Hóa học đất	2	
18	NHOC27502	Vật lý đất	2	
19	TNMT21602	Hóa môi trường	2	
20	LNGH31102	Khí tượng	2	
21	TNMT20403	Cơ sở khoa học môi trường	3	
22	NHOC31002	Kỹ thuật trồng trọt	2	
23	TNMT10202	Bản đồ học	2	
	Tự chọn (Chọn 6/12)		6	
24	TNMT23202	Quản lý nguồn nước	2	
25	TNMT21302	Hệ thống định vị toàn cầu	2	
26	NHOC20402	Canh tác học	2	
27	TNMT20902	Địa chất học	2	
28	TNMT25802	Pháp luật đất đai	2	
29	TNMT27302	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	
II	Chuyên ngành		46	
	Bắt buộc		40	
30	TNMT31002	Thực hành đánh giá đất	2	
31	TNMT31033	Thực hành xây dựng bản đồ	3	
32	NHOC24502	Phân bón và cách bón phân	2	
33	TNMT20602	Đánh giá đất	2	
34	TNMT22702	Phân tích bằng công cụ	2	
35	TNMT20802	Đất Việt Nam và xây dựng bản đồ đất	2	
36	NHOC24604	Phân tích đất - nước - phân - cây	4	
37	TNMT20302	Chỉ thị sinh học môi trường	2	
38	TNMT20702	Đánh giá tác động môi trường	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
39	TNMT21403	Hệ thống thông tin địa lý	3	
40	TNMT24802	Thủy nông cải tạo đất	2	
41	LNGH24002	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	2	
42	NHOC24702	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	
43	TNMT23002	Quản lý đất nông nghiệp bền vững	2	
44	TNMT23604	Quy hoạch sử dụng đất	4	
45	KNPT20602	Hệ thống nông nghiệp	2	
46	TNMT23802	Suy thoái và phục hồi đất	2	
	Tự chọn (Chọn 6/16)		6	
47	TNMT29603	Quy hoạch phát triển nông thôn	3	
48	TNMT29502	Quản lý đất ngập nước	2	
49	KNPT20902	Kinh doanh nông nghiệp và dịch vụ nông thôn	2	
50	KNPT28502	Quản lý trang trại	2	
51	NHOC26302	Thực hành nông nghiệp tốt và nông nghiệp an toàn	2	
52	LNGH23702	Nông lâm kết hợp	2	
53	TNMT31063	Viễn thám	3	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
54	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
55	TNMT11002	Địa lý kinh tế	2	
56	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
57	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		7	
58	TNMT25001	Tiếp cận nghề	1	
59	TNMT29703	Thao tác nghề	3	
60	TNMT24603	Thực tế nghề	3	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
61	TNMT21810	Khóa luận tốt nghiệp	10	
62	TNMT29202	Thanh tra đất đai	2	
63	KNPT27102	Phương pháp tiếp cận thị trường nông nghiệp, nông thôn	2	
64	TNMT28906	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		128	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Nuôi trồng thủy sản (Tiếng Anh: Aquaculture)

Mã ngành: 52620301

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất (chứng chỉ Giáo dục thể chất), An ninh quốc phòng (chứng chỉ An ninh quốc phòng), về đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;

- Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường và có thể sử dụng trong công tác chuyên môn (B1 hoặc tương đương)

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực

- Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật, công nghệ thông tin cơ bản làm nền tảng lý luận và thực tiễn nuôi trồng thủy sản;

- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành

Hiểu được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, vật lý, hóa học, sinh học, sinh thái thủy sinh vật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành nuôi trồng thủy sản.

d. Kiến thức về nghề nghiệp

- Nắm được các đặc điểm sinh học của các đối tượng thủy sản để thiết kế và xây dựng công trình và các thiết bị hỗ trợ trong quá trình sản xuất giống, nuôi thương phẩm động/thực vật thủy sản. Xây dựng và thực hiện các quy trình kỹ thuật sản xuất giống và nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ-mặn theo hướng phát triển bền vững. Ứng dụng linh hoạt các tiến bộ của khoa học công nghệ vào kỹ thuật sản xuất giống và nuôi trồng thủy sản trong các điều kiện môi trường khác nhau;

- Nắm được quy luật biến động của các yếu tố môi trường; có kiến thức quản lý môi trường; dịch bệnh; và cách sử dụng hoá chất trong nuôi trồng thủy sản;

- Hiểu biết về các loại thức ăn; thành phần dinh dưỡng; yêu cầu và tập tính dinh dưỡng của các động vật thủy sản; phương pháp và hiệu quả sử dụng thức ăn trong nuôi trồng thủy sản;

- Hiểu biết về các loại bệnh trên động vật thủy sản; các con đường truyền bệnh. Phương pháp nâng cao sức khoẻ động vật thủy sản; các biện pháp áp dụng để phòng và trị bệnh trên động vật thủy sản;

- Hiểu biết về thị trường; tiếp cận ngư nghiệp; hoạch toán kinh tế; tổ chức các hoạt động kinh doanh sản phẩm thủy sản.

d. Kiến thức bổ trợ

Giúp sinh viên tiếp cận với phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, tiếp cận với công nghệ và môi trường nuôi trồng thủy sản cũng như các kỹ năng giao tiếp, lập và quản lý dự án.

5.2. Kỹ năng

a. Kỹ năng về nghề nghiệp (kỹ năng cứng)

- Vận dụng các kiến thức lý thuyết và thực tế được đào tạo để áp dụng vào thực tiễn sản xuất nuôi trồng thủy sản trong các bối cảnh khác nhau;

- Phân tích; tổng hợp; đánh giá dữ liệu; thông tin; tổng hợp ý kiến, lập kế hoạch; tư duy logic, đưa ra các giải pháp và áp dụng những thành tựu mới của khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất giống và nuôi/trồng các đối tượng thủy sản theo hướng bền vững;

- Dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Quản lý và làm chủ kỹ thuật để vận hành tốt cơ sở sản xuất thủy sản như trại giống, trại nuôi thương phẩm, kinh doanh dịch vụ.

b. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng tự chủ về học và tự học suốt đời, quản lý thời gian và tự chủ, thích ứng với sự phức tạp của thực tế, hiểu biết văn hóa, hiểu và phân tích kiến thức; các vấn đề về đạo đức xã hội và ứng xử phù hợp trong từng tình huống trong công việc;

- Kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm; chủ động, tự tin trong nghiên cứu và các hoạt động chuyên môn. Tập hợp, và gắn kết được nhiều người để lập ra các nhóm làm việc, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và kỹ năng làm việc với các nhóm khác nhau để nâng cao hiệu quả công việc;

- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo; điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể, phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp;

- Kỹ năng giao tiếp; lập luận sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức, ...;

- Lập kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn cho cá nhân nhóm, tập thể. Chủ động, tự tin trong nghiên cứu và các hoạt động chuyên môn. Tập hợp, và gắn kết được nhiều người để lập ra các nhóm làm việc, nghiên cứu để nâng cao hiệu quả công việc;

- Kỹ năng xác định được vấn đề nghiên cứu, viết đề cương nghiên cứu, tổ chức thực hiện, thu thập và xử lý số liệu, viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu;

- Có kỹ năng đọc được nội dung của một báo cáo hay bài phát biểu về chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành nuôi trồng thủy sản; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống thông thường, có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến bằng tiếng Anh liên quan đến công việc chuyên môn;

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có lập trường chính trị; tư tưởng vững vàng; ý thức tổ chức kỷ luật tốt; hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp; thực hiện quy trình nuôi bền vững, không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng thuốc và hóa chất trong danh mục cho phép, có ý thức trách nhiệm đối với đất nước;

- Có năng lực dẫn dắt chuyên môn; nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. Có khả năng tự định hướng; khởi nghiệp; tự tạo việc làm; thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;

- Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được các kết luận, dự đoán khoa học về các vấn đề nuôi trồng thủy sản, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật;

- Có năng lực lập kế hoạch, điều hành công việc, phát huy trí tuệ tập thể, có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô vừa và nhỏ.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		31	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		17	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	
6	CBAN12202	Toán thống kê	2	
7	CBAN10304	Hóa học	4	
8	CBAN12302	Vật lý	2	
9	CBAN11902	Tin học	2	
10	CBAN11803	Sinh học	3	
11	TSAN15802	Sinh thái thủy sinh vật	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
12	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
13	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		97	
I	Kiến thức cơ sở ngành		25	
	Bắt buộc		21	
1	TSAN31294	Sinh vật thủy sinh	4	
2	TSAN31014	Hóa sinh động vật thủy sản	4	
3	TSAN29903	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	3	
4	TSAN21302	Di truyền và chọn giống thủy sản	2	
5	TSAN25702	Sinh lý động vật thủy sản	2	
6	TSAN24802	Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản	2	
7	TSAN23702	Mô và phôi học động vật thủy sản	2	
8	TSAN23802	Ngư loại học	2	
	Tự chọn (Chọn 4/8)		4	
22	TSAN29403	Đa dạng sinh học và phát triển thủy sản bền vững	3	
23	TSAN31202	Phân loại giáp xác và động vật thân mềm	2	
24	TSAN31002	Độc chất học thủy sản	2	
26	TSAN28802	Bảo quản và chế biến sản phẩm thủy sản	2	
II	Kiến thức ngành		42	
	Bắt buộc		34	
1	TSAN31332	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu trong nuôi trồng thủy sản	2	
2	TSAN31072	Kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên trong nuôi trồng thủy sản	2	
3	TSAN31152	Kỹ thuật trồng rong biển	2	
4	TSAN31132	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thủy đặc sản	2	
5	TSAN31112	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	2	
6	TSAN31052	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	2	
7	TSAN31142	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thủy sinh vật cảnh	2	
8	TSAN29303	Công trình và thiết bị nuôi trồng thủy sản	3	
9	TSAN31123	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	3	
10	TSAN27102	Vi sinh vật thủy sản	2	
11	TSAN21402	Dịch tễ học thủy sản	2	
12	TSAN20302	Bệnh học thủy sản	2	
13	TSAN23002	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
14	TSAN23202	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm	2	
15	TSAN22202	Hệ thống nuôi trồng thủy sản	2	
16	TSAN24402	Phương pháp khuyến ngư	2	
	Tự chọn (Chọn 8/16)		8	
43	TSAN31222	Phương pháp nghiên cứu sinh học cá	2	
44	TSAN31042	Kỹ thuật nuôi cá mặt nước lớn	2	
45	TSAN31242	Quản lý chất lượng sản phẩm nuôi trồng thủy sản	2	
48	TSAN31032	Kinh tế nghề cá	2	
49	CNTY26302	Kỹ thuật chăn nuôi	2	
50	SAN31602	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý trong nuôi trồng thủy sản	2	
51	TSAN21902	Giám sát thông tin môi trường và dịch bệnh thủy sản	2	
52	TSAN31502	Luật và các điều ước quốc tế thủy sản	2	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
53	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
54	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
55	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
56	TSAN31372	Tiếp cận công nghệ nuôi trồng và thị trường thủy sản	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		12	
57	TSAN26701	Tiếp cận nghề	1	
58	TSAN31315	Thao tác nghề	5	
59	TSAN31356	Thực tế nghề	6	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
60	TSAN22610	Khóa luận tốt nghiệp	10	
61	TSAN27206	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
62	TSAN27302	Tổng hợp kiến thức cơ sở ngành	2	
63	TSAN27402	Tổng hợp kiến thức chuyên ngành	2	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		128	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Bệnh học thủy sản (Tiếng Anh: Aquatic Animal Pathology)

Mã ngành: 52620302

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất (chứng chỉ Giáo dục thể chất), An ninh quốc phòng (chứng chỉ An ninh quốc phòng), về đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;

- Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường, có khả năng giao tiếp, đọc hiểu và viết tiếng Anh trong công việc và chuyên môn. Có chứng chỉ ngoại ngữ B1 hoặc tương đương.

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực

- Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Bệnh học thủy sản;

- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành

Phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, vật lý, hóa học và sinh học làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Bệnh học thủy sản.

d. Kiến thức về nghề nghiệp

- Có kiến thức về sinh vật thủy sinh và sinh thái thủy sinh vật; các đặc điểm về hình thái và giải phẫu động vật thủy sản (ĐVTS); đặc điểm sinh lý, dinh dưỡng ĐVTS;

- Hiểu biết đặc điểm di truyền chọn giống và nội tiết học sinh sản, hệ miễn dịch của ĐVTS để sản xuất giống có khả năng kháng bệnh và quản lý chất lượng giống thủy sản;

- Hiểu biết các quy trình kỹ thuật nuôi trồng thủy sản (NTTS) nước ngọt, lợ, mặn theo hướng quản lý dịch bệnh trên đối tượng nuôi;

- Có kiến thức về mối quan hệ giữa các yếu tố trong hệ thống NTTS; nắm được những mối nguy hiện diện trong sản phẩm thủy sản có thể gây nguy hại tới sức khỏe người tiêu dùng;

- Có kiến thức về những bệnh do virus, vi khuẩn, nấm và ký sinh trùng, phi sinh vật và dịch hại gây ra trên ĐVTS; hiểu biết quy trình thu mẫu, chẩn đoán và giám sát dịch bệnh ở ĐVTS;

- Có kiến thức về các loại thuốc sử dụng trong NTTS; nắm được pháp luật về thú y thủy sản;

- Lập kế hoạch và thực hiện công tác khuyến ngư trong lĩnh vực bệnh thủy sản; chẩn đoán và phòng trị bệnh trên ĐVTS;

- Thực hiện được các nghiên cứu về lĩnh vực bệnh học thủy sản.

d. Kiến thức bổ trợ

- Có năng lực giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc nhóm, đồng biết lập kế hoạch và thực hiện các chương trình dự án liên quan đến bệnh học thủy sản;

- Tiếp cận với các công nghệ NTTS tiên tiến ở trong nước và trên thế giới nhằm quản lý dịch bệnh trên ĐVTS.

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng về nghề nghiệp (kỹ năng cứng)

- Phân tích các hiện tượng xảy ra trong thủy vực, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến quá trình xuất hiện dịch bệnh trên ĐVTS;

- Xây dựng và thực hiện các quy trình kỹ thuật nuôi trồng thủy sản theo hướng quản lý dịch bệnh trên đối tượng nuôi;

- Có kỹ năng quản lý sức khỏe ĐVTS, dự báo những nguy cơ có thể xảy ra bệnh trên ĐVTS, phân loại bệnh trên ĐVTS, từ đó đưa ra các giải pháp để phòng trị bệnh cho các đối tượng nuôi;

- Vận dụng quy trình thu mẫu, chẩn đoán và giám sát dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản để thực hiện các phương pháp chẩn đoán và phòng trị bệnh thủy sản;

- Có kỹ năng sử dụng thuốc và hóa chất trong nuôi trồng thủy sản;

- Có kỹ năng nghiên cứu bệnh trên ĐVTS, viết và báo cáo khoa học về kết quả nghiên cứu.

b. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng tự chủ, quản lý thời gian và tự chủ, thích ứng với sự phức tạp của thực tế, hiểu biết văn hóa, hiểu và phân tích kiến thức - kỹ năng của một cá nhân khác để học tập suốt đời.

- Kỹ năng làm việc theo nhóm: hình thành nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và kỹ năng làm việc với các nhóm khác nhau;

- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo: điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể, phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp;

- Kỹ năng giao tiếp: lập luận sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức;

- Kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành Bệnh học thủy sản; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, trung thực với các kết quả chẩn đoán bệnh trên ĐVTS, sẵn sàng nhận nhiệm vụ;

- Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề mới về quản lý dịch bệnh trong NTTS ở Việt Nam và thế giới;

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ về bệnh học thủy sản; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình;

- Có tính hòa đồng, kiên nhẫn, năng động và sáng tạo, biết khắc phục khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		31	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		17	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	
6	CBAN12202	Toán thống kê	2	
7	CBAN10304	Hóa học	4	
8	CBAN12302	Vật lý	2	
9	CBAN11902	Tin học	2	
10	CBAN11803	Sinh học	3	
11	TSAN15802	Sinh thái thủy sinh vật	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
12	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
13	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		97	
I	Kiến thức cơ sở ngành		26	
	Bắt buộc		22	
14	TSAN31164	Miền dịch học thủy sản	4	
15	TSAN29802	Dinh dưỡng thủy sản	2	
16	TSAN31332	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu trong nuôi trồng thủy sản	2	
17	TSAN31294	Sinh vật thủy sinh	4	
18	TSAN31014	Hóa sinh động vật thủy sản	4	
19	TSAN25702	Sinh lý động vật thủy sản	2	
20	TSAN22302	Hình thái và giải phẫu động vật thủy sản	2	
21	TSAN22202	Hệ thống nuôi trồng thủy sản	2	
	Tự chọn (Chọn 4/8)		4	
22	TSAN31002	Độc chất học thủy sản	2	
23	TSAN31182	Nội tiết sinh sản cá và ứng dụng trong thủy sản	2	
24	TSAN24802	Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản	2	
25	TSAN21302	Di truyền và chọn giống thủy sản	2	
II	Kiến thức ngành		41	
	Bắt buộc		33	
26	TSAN31092	Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt	2	
27	TSAN31082	Kỹ thuật nuôi thủy sản nước lợ mặn	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
28	TSAN31404	Vi sinh vật thủy sản và ứng dụng	4	
29	TSAN29604	Dịch tễ học và giám sát dịch bệnh	4	
30	TSAN31214	Phương pháp chẩn đoán bệnh động vật thủy sản	4	
31	TSAN28903	Bệnh ký sinh trùng và nấm động vật thủy sản	3	
32	TSAN29003	Bệnh vi khuẩn động vật thủy sản	3	
33	TSAN29103	Bệnh virus động vật thủy sản	3	
34	TSAN21802	Dược lý học thủy sản	2	
35	TSAN20202	Bệnh do phi sinh vật và dịch hại	2	
36	TSAN23602	Mô bệnh học	2	
37	TSAN25002	Quản lý sức khỏe động vật thủy sản	2	
	Tự chọn (Chọn 8/16)		8	
38	TSAN31062	Kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên trong nuôi trồng thủy sản	2	
39	TSAN31222	Phương pháp nghiên cứu sinh học cá	2	
40	TSAN31282	Sản xuất giống thủy sản	2	
41	TSAN31252	Quản lý dịch bệnh tổng hợp	2	
42	TSAN27002	Vệ sinh an toàn thực phẩm trong nuôi trồng thủy sản	2	
43	TSAN24402	Phương pháp khuyến ngư	2	
44	TSAN27902	Luật thú y thủy sản	2	
45	TSAN24702	Quản lý chất lượng giống thủy sản	2	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
46	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
47	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
48	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
49	TSAN31372	Tiếp cận công nghệ nuôi trồng và thị trường thủy sản	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		12	
50	TSAN31381	Tiếp cận nghề	1	
51	TSAN31305	Thao tác nghề	5	
52	TSAN31346	Thực tế nghề	6	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
53	TSAN28610	Khóa luận tốt nghiệp	10	
54	TSAN28006	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
55	TSAN28102	Tổng hợp kiến thức cơ sở ngành	2	
56	TSAN28202	Tổng hợp kiến thức chuyên ngành	2	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		128	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Quản lý nguồn lợi thủy sản (Tiếng Anh: Aquatic resource management)

Mã ngành: 52620305

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất (chứng chỉ Giáo dục thể chất), An ninh quốc phòng (chứng chỉ An ninh quốc phòng), về đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;

- Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường, có khả năng giao tiếp, đọc hiểu và viết tiếng Anh trong công việc và chuyên môn (B1 hoặc tương đương)

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực

- Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Quản lý Nguồn lợi Thủy sản;

- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành

Phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, vật lý, hóa học, sinh học, sinh thái thủy sinh vật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành quản lý nguồn lợi thủy sản.

d. Kiến thức về nghề nghiệp

- Hiểu biết về các nhóm sinh vật trong môi trường nước như cá, động, thực vật, tảo vi khuẩn và các loại hình nguồn lợi thủy sản khác nhau. Hiểu biết các kiến thức về môi trường nước, khí hậu, hải dương, đa dạng sinh học và bảo tồn nguồn lợi thủy sản ở Việt Nam;

- Nắm bắt được các phương pháp đánh giá, nghiên cứu và phân tích các đối tượng liên quan đến nghề cá như: phương pháp phân tích động thực vật phù du, thân mềm, nhuyễn thể, thực vật sống chìm trong nước, các thông số lý hóa của môi trường nước, tính toán các chỉ số đánh giá chung quần thể cá và nguồn lợi thủy sản;

- Hiểu biết và có thể vận dụng để xây dựng và quản lý tổng hợp các chương trình quy hoạch, bảo tồn tài nguyên ven biển, và đất ngập nước; áp dụng được một số kỹ thuật nuôi,

quy trình sản xuất giống các đối tượng thủy sản: ngọt, lợ, mặn phục vụ cho công tác tái tạo và bảo vệ nguồn lợi;

- Nắm bắt được các công cụ viễn thám trong phân vùng quản lý về môi trường và dịch bệnh trong lĩnh vực thủy sản và xây dựng các chương trình quan trắc môi trường và dịch bệnh trong lĩnh vực thủy sản.

d. Kiến thức bổ trợ

Phân tích và tự xây dựng, điều hành và phát triển một dự án quy mô nhỏ trong lĩnh vực QLNLTS.

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng về nghề nghiệp (kỹ năng cứng)

- Có kỹ năng về quản lý. Kỹ năng vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau;

- Có kỹ năng trong lĩnh vực sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ và kỹ thuật để giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực quản lý nguồn lợi thủy sản;

- Làm chủ kỹ thuật và công cụ hiện đại để nắm bắt được với sự phát triển của thị trường lao động;

- Có sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong lĩnh vực Quản lý nguồn lợi thủy sản.

- So sánh và phân tích, cập nhật và dự đoán trong việc giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực quản lý nguồn lợi thủy sản;

- Kỹ năng xây dựng, đánh giá và thực hiện kế hoạch và quản lý trong các lĩnh vực được đào tạo;

- Kỹ năng làm việc độc lập, phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và tổng hợp ý kiến tập thể trong nghiên cứu khoa học và thực tiễn trong lĩnh vực được đào tạo.

b. Kỹ năng mềm

- Có khả năng tự chủ, hiểu biết văn hóa, làm việc theo nhóm, viết và phân tích báo cáo chuyên môn;

- Có khả năng học và tự học suốt đời, thích ứng với sự phức tạp của thị trường lao động, không ngừng cập nhật các kiến thức phương pháp hiện đại, nâng cao năng lực của cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn;

- Vận dụng được kỹ năng giao tiếp, tư vấn trong lĩnh vực khuyến ngư và quản lý nguồn lợi thủy sản;

- Sử dụng được kỹ năng quản lý và lãnh đạo (điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể, phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp).

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Đào tạo người học có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, tinh thần phục vụ nhân dân, có phẩm chất đạo đức tốt. Hiểu và vận dụng các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, khai thác thủy sản có trách nhiệm, bảo vệ môi trường sống song hành với tái tạo nguồn lợi thủy sản;

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. Có khả năng khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho bản thân và xã hội;

- Có khả năng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ngành quản lý nguồn lợi thủy sản ở quy mô trung bình.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		31	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		17	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	
6	CBAN12202	Toán thống kê	2	
7	CBAN10304	Hóa học	4	
8	CBAN12302	Vật lý	2	
9	CBAN11902	Tin học	2	
10	CBAN11803	Sinh học	3	
11	TSAN15802	Sinh thái thủy sinh vật	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
12	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
13	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		97	
I	Kiến thức cơ sở ngành		23	
	Bắt buộc		19	
14	TSAN29203	Chỉ thị sinh học trong đánh giá chất lượng nước	3	
15	TSAN31173	Nguồn lợi thủy sản Việt Nam	3	
16	TSAN31023	Khí tượng và hải dương học	3	
17	TSAN31202	Phân loại giáp xác và động vật thân mềm	2	
18	TSAN31294	Sinh vật thủy sinh	4	
19	TSAN27102	Vi sinh vật thủy sản	2	
20	TSAN23802	Ngư loại học	2	
	Tự chọn (Chọn 4/8)		4	
21	TSAN24402	Phương pháp khuyến ngư	2	
22	TSAN23702	Mô và phôi học động vật thủy sản	2	
23	TSAN21302	Di truyền và chọn giống thủy sản	2	
	TSAN24802	Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản	2	
II	Kiến thức ngành		44	
	Bắt buộc		38	
24	TSAN29403	Đa dạng sinh học và phát triển thủy sản bền vững	3	
25	TSAN31032	Kinh tế nghề cá	2	
26	TSAN31193	Ô nhiễm môi trường và độc tố trong nuôi trồng thủy sản	3	
27	TSAN31233	Phương pháp nghiên cứu trong nghề cá	3	
28	TSAN31393	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý trong lĩnh vực thủy sản	3	
29	TSAN31263	Quản lý nghề cá dựa vào cộng đồng	3	
30	TSAN28703	Bản đồ và phân vùng chức năng trong lĩnh vực thủy sản	3	
31	TSAN29503	Đánh giá nguồn lợi thủy sản	3	
32	TSAN31273	Quản lý tổng hợp đới bờ	3	
33	TSAN25402	Quy hoạch và quản lý nuôi trồng thủy sản	2	
34	TSAN21202	Đánh giá tác động môi trường thủy sản	2	
35	TSAN26202	Thiết lập và quản lý khu bảo tồn thiên nhiên ngập	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
		nước		
36	TSAN21902	Giám sát thông tin môi trường và dịch bệnh thủy sản	2	
37	TSAN31502	Luật và các điều ước quốc tế thủy sản	2	
38	TSAN20802	Công nghệ khai thác thủy sản đại cương	2	
	Tự chọn (Chọn 6/12)		6	
	TSAN29702	Dịch vụ hệ sinh thái và chi trả dịch vụ môi trường	2	
39	TSAN31092	Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt	2	
40	TSAN31082	Kỹ thuật nuôi thủy sản nước lợ mặn	2	
41	TSAN31062	Kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên trong nuôi trồng thủy sản	2	
42	TSAN22202	Hệ thống nuôi trồng thủy sản	2	
43	TSAN20302	Bệnh học thủy sản	2	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
44	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
45	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
46	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
47	TSAN31372	Tiếp cận công nghệ nuôi trồng và thị trường thủy sản	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		12	
48	TSAN26901	Tiếp cận nghề	1	
49	TSAN31325	Thao tác nghề	5	
50	TSAN31366	Thực tế nghề	6	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
51	TSAN22710	Khóa luận tốt nghiệp	10	
52	TSAN27606	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
53	TSAN27802	Tổng hợp kiến thức chuyên ngành	2	
54	TSAN27702	Tổng hợp kiến thức cơ sở ngành	2	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		128	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Khoa học cây trồng (Tiếng Anh: Crop science)

Mã ngành: 52620110

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất, An ninh quốc phòng, về tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; Giáo dục thể chất và vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường (B1).

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực

- Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Khoa học cây trồng;

- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành

Phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, vật lý, hóa học, sinh học, tin học làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho khối ngành/ngành khoa học cây trồng, bảo vệ thực vật, nông học và công nghệ rau hoa quả và cảnh quan.

d. Kiến thức về nghề nghiệp

- Nắm vững kiến thức lý thuyết và thực tiễn để có thể xây dựng và thực hiện quy trình kỹ thuật sản xuất các loại cây trồng theo hướng nông nghiệp an toàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Ứng dụng linh hoạt các tiến bộ công nghệ cao và các biện pháp kỹ thuật mới trong sản xuất cây trồng phù hợp với điều kiện sinh thái;

- Điều tra, phát hiện và áp dụng biện pháp quản lý dịch hại cây trồng và nông sản phẩm phù hợp với thực tế sản xuất;

- Chọn tạo, tuyển chọn các giống cây trồng và áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác theo hướng thích ứng với các điều kiện sinh thái;

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức sản xuất có tính chiến lược và hiệu quả trong sản xuất cây trồng ở quy mô sản xuất hàng hóa.

đ. Kiến thức bổ trợ

- Phân tích đánh giá thị trường, hoạch toán hiệu quả kinh tế, tổ chức các hoạt động kinh doanh các sản phẩm sản xuất từ cây trồng;

- Nắm vững và vận dụng các kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường của Nhà nước liên quan đến lĩnh vực Khoa học cây trồng.

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng về nghề nghiệp (kỹ năng cứng)

- Lập kế hoạch và thực hiện công tác khuyến nông (lập kế hoạch, tổ chức tập huấn, hội nghị đầu bờ...) trong lĩnh vực sản xuất cây trồng; thiết kế và xây dựng mô hình trình diễn;
- Xây dựng đề cương nghiên cứu, tổ chức thực hiện nghiên cứu, viết và báo cáo kết quả nghiên cứu;
- Lập được kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho cá nhân, nhóm, tập thể.

b. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng tự chủ (các kỹ năng học và tự học suốt đời, quản lý thời gian và tự chủ, thích ứng với sự phức tạp của thực tế, hiểu biết văn hóa, hiểu và phân tích kiến thức - kỹ năng của một cá nhân khác để học tập suốt đời...);
- Kỹ năng làm việc theo nhóm (hình thành nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và kỹ năng làm việc với các nhóm khác nhau);
- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo (điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể, phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp);
- Kỹ năng giao tiếp (lập luận sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức, ...);
- Sử dụng các phương pháp và nghệ thuật trong quá trình giao tiếp, đàm phán phù hợp với các đối tác liên quan đến công việc;
- Hiểu biết đạo đức, văn hoá, phong tục, tập quán, thuần phong mỹ tục, các vấn đề về đạo đức xã hội và ứng xử phù hợp trong từng tình huống trong công việc;
- Kỹ năng lập kế hoạch, thiết kế và tổ chức các công việc liên quan đến khuyến nông.

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực khởi nghiệp;
- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ về Khoa học cây trồng;
- Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;
- Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;
- Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về Khoa học cây trồng.
- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật về Khoa học cây trồng;
- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể;
- Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động Khoa học cây trồng ở quy mô trung bình.
- Ý thức trách nhiệm với công việc, với bản thân và tập thể. Chịu khó học hỏi, cần cù nghiêm túc và trung thực trong công việc, có thái độ yêu nghề và cầu tiến.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		31	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		17	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	
6	CBAN12202	Toán thống kê	2	
7	CBAN12302	Vật lý	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
8	CBAN10304	Hóa học	4	
9	CBAN11803	Sinh học	3	
10	CBAN11902	Tin học	2	
11	NHOC15302	Sinh thái và môi trường	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
12	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
13	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		97	
I	Kiến thức cơ sở ngành		24	
	Bắt buộc		20	
14	NHOC31172	Thực hành sinh lý và hoá sinh thực vật	2	
15	NHOC31201	Thực hành thô nhưỡng và phân bón	1	
16	NHOC31082	Thô nhưỡng	2	
17	NHOC20902	Chọn tạo giống cây trồng	2	
18	LNGH31102	Khí tượng	2	
19	NHOC31151	Thực hành giống cây trồng	1	
20	NHOC31262	Vi sinh vật học trong trồng trọt	2	
21	NHOC21902	Di truyền thực vật	2	
22	NHOC22502	Hóa sinh thực vật	2	
23	NHOC31022	Sinh lý thực vật	2	
24	NHOC24402	Phân bón	2	
	Tự chọn (Chọn 4/8)		4	
25	NHOC31012	Nguyên lý kỹ thuật canh tác	2	
26	NHOC24802	Phương pháp tưới tiêu	2	
27	NHOC21602	Công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật	2	
28	NHOC22202	Giá thể và dinh dưỡng cây trồng	2	
II	Kiến thức ngành		45	
	Bắt buộc		37	
29	NHOC24002	Kỹ thuật trồng rau	2	
30	NHOC23702	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	2	
31	NHOC25502	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	2	
32	NHOC24702	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	
33	NHOC21802	Công nghệ sinh học ứng dụng trong cây trồng	2	
34	NHOC31141	Thực hành công nghệ sinh học	1	
35	NHOC23902	Kỹ thuật trồng hoa và cây cảnh	2	
36	NHOC21502	Côn trùng nông nghiệp	2	
37	NHOC20102	Bệnh cây	2	
38	NHOC31092	Thực hành bảo vệ thực vật	2	
39	NHOC24902	Quản lý cây trồng tổng hợp	2	
40	NHOC28903	Cây lương thực	3	
41	NHOC31132	Thực hành cây lương thực	2	
42	NHOC31122	Thực hành cây công nghiệp	2	
43	NHOC28805	Cây công nghiệp	5	
44	NHOC31252	Trồng cây trong nhà có mái che	2	
45	NHOC28502	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	2	
	Tự chọn (Chọn 8/18)		8	
46	NHOC26302	Thực hành nông nghiệp tốt và nông nghiệp an toàn	2	
47	NHOC29902	Kỹ thuật trồng nấm và cây dược liệu	2	
48	NHOC21702	Công nghệ sản xuất giống cây trồng	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
49	NHOC25602	Sức khỏe hạt giống	2	
50	NHOC22702	Khảo nghiệm và kiểm định giống cây trồng	2	
51	NHOC23802	Kỹ thuật trồng cây không đất	2	
52	NHOC23502	Kỹ thuật nhân giống rau hoa quả và quản lý vườn ươm	2	
53	NHOC21202	Cổ đại	2	
54	NHOC25102	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
55	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
56	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
57	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
58	KNPT21202	Kinh tế nông nghiệp	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		10	
59	NHOC27201	Tiếp cận nghề	1	
60	NHOC31053	Thao tác nghề	3	
61	NHOC31236	Thực tế nghề	6	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
62	NHOC23110	Khóa luận tốt nghiệp	10	
63	NHOC27706	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
64	NHOC28402	Trang trại tổng hợp	2	
65	NHOC29102	Chuyên đề Xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất cây trồng	2	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		128	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Bảo vệ thực vật (Tiếng Anh: Plant protection)

Mã ngành: 52620112

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 126 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất, An ninh quốc phòng, về tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; Giáo dục thể chất và vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường (B1).

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực

- Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Bảo vệ thực vật;

- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành

Phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, vật lý, hóa học, sinh học, tin học làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho khối ngành/ngành khoa học cây trồng, bảo vệ thực vật, nông học và công nghệ rau hoa quả và cảnh quan.

d. Kiến thức về nghề nghiệp

- Nắm vững kiến thức lý thuyết và thực tiễn để xây dựng và thực hiện quy trình phòng trừ sinh vật hại các loại cây trồng theo hướng nông nghiệp an toàn, bền vững; thực hiện quy trình phòng trừ sinh vật hại rừng;

- Ứng dụng các kỹ thuật, công nghệ phù hợp để giám định chính xác các đối tượng sinh vật hại thực vật và đối tượng kiểm dịch thực vật;

- Hiểu rõ và thực hiện công tác điều tra sự phát sinh, dự tính, dự báo các đối tượng sinh vật hại trên các loại cây trồng và thực vật rừng. Thực hiện tổng kết, báo cáo kết quả điều tra, dự tính dự báo sinh vật hại;

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức sản xuất sản xuất cây trồng ở quy mô sản xuất hàng hóa;

- Phân tích đánh giá thị trường, hoạch toán hiệu quả kinh tế, tổ chức các hoạt động kinh doanh các sản phẩm bảo vệ thực vật;
- Nắm vững và vận dụng các kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường của của Nhà nước liên quan đến lĩnh vực bảo vệ thực vật.

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng về nghề nghiệp (kỹ năng cứng)

- Lập kế hoạch và thực hiện công tác khuyến nông (lập kế hoạch, tổ chức tập huấn, hội nghị đầu bờ....) trong lĩnh vực bảo vệ thực vật; thiết kế và xây dựng mô hình trình diễn;
- Xây dựng đề cương nghiên cứu, tổ chức thực hiện nghiên cứu, viết và báo cáo kết quả nghiên cứu;
- Lập được kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho cá nhân, nhóm, tập thể.

b. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng tự chủ (các kỹ năng học và tự học suốt đời, quản lý thời gian và tự chủ, thích ứng với sự phức tạp của thực tế, hiểu biết văn hóa, hiểu và phân tích kiến thức - kỹ năng của một cá nhân khác để học tập suốt đời...);
- Kỹ năng làm việc theo nhóm (hình thành nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và kỹ năng làm việc với các nhóm khác nhau);
- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo (điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể, phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp);
- Kỹ năng giao tiếp (lập luận sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức, ...);
- Sử dụng các phương pháp và nghệ thuật trong quá trình giao tiếp, đàm phán phù hợp với các đối tác liên quan đến công việc;
- Hiểu biết đạo đức, văn hoá, phong tục, tập quán, thuần phong mỹ tục, các vấn đề về đạo đức xã hội và ứng xử phù hợp trong từng tình huống trong công việc.
- Kỹ năng lập kế hoạch, thiết kế và tổ chức các công việc liên quan đến khuyến nông;

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực khởi nghiệp;
- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ về Bảo vệ thực vật;
- Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;
- Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;
- Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về Bảo vệ thực vật;
- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật về Bảo vệ thực vật;
- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể;
- Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động Bảo vệ thực vật ở quy mô trung bình;
- Ý thức trách nhiệm với công việc, với bản thân và tập thể. Chịu khó học hỏi, cần cù nghiêm túc và trung thực trong công việc, có thái độ yêu nghề và cầu tiến.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		30	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		17	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	
6	CBAN12202	Toán thông kê	2	
7	CBAN12302	Vật lý	2	
8	CBAN10304	Hóa học	4	
9	CBAN11803	Sinh học	3	
10	CBAN11902	Tin học	2	
11	NHOC15302	Sinh thái và môi trường	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
12	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
13	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		71	
I	Kiến thức cơ sở ngành		24	
	Bắt buộc		20	
14	NHOC31172	Thực hành sinh lý và hoá sinh thực vật	2	
15	NHOC31201	Thực hành thổ nhưỡng và phân bón	1	
16	NHOC31082	Thổ nhưỡng	2	
17	NHOC20902	Chọn tạo giống cây trồng	2	
18	LNGH31102	Khí tượng	2	
19	NHOC31151	Thực hành giống cây trồng	1	
20	NHOC31262	Vi sinh vật học trong trồng trọt	2	
21	NHOC21902	Di truyền thực vật	2	
22	NHOC22502	Hóa sinh thực vật	2	
23	NHOC31022	Sinh lý thực vật	2	
24	NHOC24402	Phân bón	2	
	Tự chọn (Chọn 4/8)		4	
25	NHOC31012	Nguyên lý kỹ thuật canh tác	2	
26	NHOC24802	Phương pháp tưới tiêu	2	
27	NHOC21602	Công nghệ nuôi cây mô tế bào thực vật	2	
28	NHOC28502	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	2	
II	Kiến thức ngành		45	
	Bắt buộc		37	
29	NHOC31141	Thực hành công nghệ sinh học	1	
30	NHOC31102	Thực hành bảo vệ thực vật chuyên khoa	2	
31	NHOC31112	Thực hành bảo vệ thực vật đại cương	2	
32	NHOC24002	Kỹ thuật trồng rau	2	
33	NHOC23702	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	2	
34	NHOC29802	Kỹ thuật sản xuất cây lương thực	2	
35	NHOC29702	Kỹ thuật sản xuất cây công nghiệp	2	
36	NHOC25502	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	2	
37	NHOC24702	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	
38	NHOC21802	Công nghệ sinh học ứng dụng trong cây trồng	2	
39	NHOC28702	Bệnh cây đại cương	2	
40	NHOC29502	Côn trùng học đại cương	2	
41	NHOC29402	Côn trùng chuyên khoa	2	
42	NHOC28602	Bệnh cây chuyên khoa	2	
43	NHOC22002	Dịch tể học bảo vệ thực vật	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
44	NHOC23302	Kiểm dịch thực vật và dịch hại nông sản sau thu hoạch	2	
45	NHOC21202	Cỏ dại	2	
46	NHOC25102	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	
47	NHOC29602	Động vật hại nông nghiệp	2	
	Tự chọn (Chọn 8/16)		8	
48	LNGH31092	Khảo nghiệm và kinh doanh thuốc BVTV	2	
49	NHOC24902	Quản lý cây trồng tổng hợp	2	
50	NHOC25602	Sức khỏe hạt giống	2	
51	NHOC26302	Thực hành nông nghiệp tốt và nông nghiệp an toàn	2	
52	NHOC31252	Trồng cây trong nhà có mái che	2	
53	NHOC21702	Công nghệ sản xuất giống cây trồng	2	
54	NHOC29902	Kỹ thuật trồng nấm và cây dược liệu	2	
55	NHOC28302	Quản lý dịch hại cây trồng trong nhà lưới, nhà kính	2	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
56	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
57	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
58	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
59	KNPT21202	Kinh tế nông nghiệp	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		10	
60	NHOC26901	Tiếp cận nghề	1	
61	NHOC31033	Thao tác nghề	3	
62	NHOC31216	Thực tế nghề	6	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
63	NHOC22810	Khóa luận tốt nghiệp	10	
64	NHOC27906	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
65	NHOC28402	Trang trại tổng hợp	2	
66	NHOC29202	Chuyên đề Xây dựng quy trình quản lý dịch hại cây trồng	2	
	KHOI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		128	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (Tiếng Anh: Horticulture)

Mã ngành: 52620113

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất, An ninh quốc phòng, về tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; Giáo dục thể chất và vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường (B1).

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực

- Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan;

- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành

Phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, vật lý, hóa học, sinh học, tin học làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho khối ngành/ngành khoa học cây trồng, bảo vệ thực vật, nông học và công nghệ rau hoa quả và cảnh quan.

d. Kiến thức về nghề nghiệp

- Nắm vững kiến thức lý thuyết và thực tiễn để có thể xây dựng và thực hiện quy trình kỹ thuật sản xuất rau, hoa quả, cây cảnh đáp ứng được nhu cầu sản phẩm sạch, đẹp, an toàn của thị trường thích hợp với điều kiện canh tác và thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Nắm vững và áp dụng các công nghệ sản xuất phù hợp cho các vùng có ít diện tích canh tác như khu vực đô thị, ven đô như: kỹ thuật trồng cây không đất, trồng cây trong chậu, trong nhà kính, nhà lưới;

- Tiến hành thiết kế, thi công, duy trì, bảo dưỡng quan đô thị, khu du lịch, nhà vườn;

- Phân tích đánh giá thị trường, marketing các sản phẩm rau, hoa, quả và cảnh quan;

- Nắm vững và vận dụng các kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường của Nhà nước liên quan đến lĩnh vực Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan.

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng về nghề nghiệp (kỹ năng cứng)

- Lập kế hoạch và thực hiện công tác khuyến nông (lập kế hoạch, tổ chức tập huấn, hội nghị đầu bờ...) trong lĩnh vực sản xuất rau hoa quả và cảnh quan; thiết kế và xây dựng mô hình trình diễn;
- Xây dựng đề cương nghiên cứu, tổ chức thực hiện nghiên cứu, viết và báo cáo kết quả nghiên cứu;
- Lập được kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho cá nhân, nhóm, tập thể.

b. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng tự chủ (các kỹ năng học và tự học suốt đời, quản lý thời gian và tự chủ, thích ứng với sự phức tạp của thực tế, hiểu biết văn hóa, hiểu và phân tích kiến thức - kỹ năng của một cá nhân khác để học tập suốt đời...);
- Kỹ năng làm việc theo nhóm (hình thành nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và kỹ năng làm việc với các nhóm khác nhau);
- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo (điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể, phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp);
- Kỹ năng giao tiếp (lập luận sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức, ...);
- Sử dụng các phương pháp và nghệ thuật trong quá trình giao tiếp, đàm phán phù hợp với các đối tác liên quan đến công việc;
- Hiểu biết đạo đức, văn hoá, phong tục, tập quán, thuần phong mỹ tục, các vấn đề về đạo đức xã hội và ứng xử phù hợp trong từng tình huống trong công việc;
- Kỹ năng lập kế hoạch, thiết kế và tổ chức các công việc liên quan đến khuyến nông.

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực khởi nghiệp;
- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ về Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan;
- Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;
- Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;
- Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan;
- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật về Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan;
- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể;
- Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan ở quy mô trung bình.
- Ý thức trách nhiệm với công việc, với bản thân và tập thể. Chịu khó học hỏi, cần cù nghiêm túc và trung thực trong công việc, có thái độ yêu nghề và cầu tiến.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		31	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		17	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	
6	CBAN12202	Toán thống kê	2	
7	CBAN12302	Vật lý	2	
8	CBAN10304	Hóa học	4	
9	CBAN11803	Sinh học	3	
10	CBAN11902	Tin học	2	
11	NHOC15302	Sinh thái và môi trường	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
12	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
13	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		97	
I	Kiến thức cơ sở ngành		24	
	Bắt buộc		20	
14	NHOC31172	Thực hành sinh lý và hoá sinh thực vật	2	
15	NHOC31201	Thực hành thổ nhưỡng và phân bón	1	
16	NHOC31082	Thổ nhưỡng	2	
17	NHOC20902	Chọn tạo giống cây trồng	2	
18	LNGH31102	Khí tượng	2	
19	NHOC31151	Thực hành giống cây trồng	1	
20	NHOC31262	Vi sinh vật học trong trồng trọt	2	
21	NHOC21902	Di truyền thực vật	2	
22	NHOC22502	Hóa sinh thực vật	2	
23	NHOC31022	Sinh lý thực vật	2	
24	NHOC24402	Phân bón	2	
	Tự chọn (Chọn 4/10)		4	
25	NHOC31012	Nguyên lý kỹ thuật canh tác	2	
26	NHOC24802	Phương pháp tưới tiêu	2	
27	NHOC22202	Giá thể và dinh dưỡng cây trồng	2	
28	NHOC21102	Chọn và tạo giống rau hoa quả	2	
II	Kiến thức ngành		45	
	Bắt buộc		35	
29	NHOC31141	Thực hành công nghệ sinh học	1	
30	NHOC31092	Thực hành bảo vệ thực vật	2	
31	NHOC24002	Kỹ thuật trồng rau	2	
32	NHOC23702	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	2	
33	NHOC31074	Thiết kế, thi công và bảo dưỡng cảnh quan	4	
34	NHOC31182	Thực hành thiết kế thi công và bảo dưỡng cảnh quan	2	
35	NHOC25502	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	2	
36	NHOC24702	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	
37	NHOC21802	Công nghệ sinh học ứng dụng trong cây trồng	2	
38	NHOC23902	Kỹ thuật trồng hoa và cây cảnh	2	
39	NHOC21502	Côn trùng nông nghiệp	2	
40	NHOC20102	Bệnh cây	2	
41	NHOC28502	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	2	
42	NHOC26302	Thực hành nông nghiệp tốt và nông nghiệp an toàn	2	
43	NHOC29802	Kỹ thuật sản xuất cây lương thực	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
44	NHOC29902	Kỹ thuật trồng nấm và cây dược liệu	2	
45	NHOC29702	Kỹ thuật sản xuất cây công nghiệp	2	
	Tự chọn (Chọn 10/22)		10	
46	NHOC21602	Công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật	2	
47	NHOC25602	Sức khỏe hạt giống	2	
48	NHOC23402	Kỹ thuật hoa viên	2	
49	NHOC28202	Công nghệ trồng cây có mái che	2	
50	NHOC23802	Kỹ thuật trồng cây không đất	2	
51	NHOC23502	Kỹ thuật nhân giống rau hoa quả và quản lý vườn ươm	2	
52	NHOC23602	Kỹ thuật sau thu hoạch rau hoa quả	2	
53	NHOC24902	Quản lý cây trồng tổng hợp	2	
54	NHOC21202	Cỏ dại	2	
55	NHOC25102	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
56	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
57	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
58	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
59	KNPT21202	Kinh tế nông nghiệp	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		10	
60	NHOC27001	Tiếp cận nghề	1	
61	NHOC31043	Thao tác nghề	3	
62	NHOC31226	Thực tế nghề	6	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
63	NHOC22910	Khóa luận tốt nghiệp	10	
64	NHOC28106	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
65	NHOC28402	Trang trại tổng hợp	2	
66	NHOC29302	Chuyên đề Xây dựng quy trình sản xuất rau hoa quả và cảnh quan	2	
	KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		128	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Nông học (Tiếng Anh: Agronomy)

Mã ngành: 52620109

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNL ngày 03 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

1. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ

3. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo)

5. Chuẩn đầu ra:

5.1. Chuẩn về kiến thức

a. Chuẩn khối kiến thức chung toàn Đại học Huế

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất, An ninh quốc phòng, về tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống;

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; Giáo dục thể chất và vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường (B1).

b. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực

- Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho Khối ngành Khoa học Nông nghiệp;

- Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

c. Kiến thức chung khối ngành

Phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, vật lý, hóa học, sinh học, tin học làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho khối ngành/ngành khoa học cây trồng, bảo vệ thực vật, nông học và công nghệ rau hoa quả và cảnh quan.

d. Kiến thức về nghề nghiệp

- Nắm vững kiến thức lý thuyết và thực tiễn để có thể xây dựng và thực hiện quy trình kỹ thuật sản xuất các loại cây trồng theo hướng nông nghiệp an toàn, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Ứng dụng linh hoạt các tiến bộ công nghệ cao và các biện pháp kỹ thuật mới trong sản xuất cây trồng phù hợp trong hệ thống sản xuất trồng trọt – chăn nuôi – thủy sản – lâm nghiệp;

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức sản xuất có tính chiến lược và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp ở quy mô vừa và nhỏ;

- Phân tích đánh giá thị trường, hoạch toán hiệu quả kinh tế, tổ chức các hoạt động kinh doanh các nông sản;
- Nắm vững và vận dụng các kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường của của Nhà nước liên quan đến lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

5.2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng về nghề nghiệp (kỹ năng cứng)

- Lập kế hoạch và thực hiện công tác khuyến nông (lập kế hoạch, tổ chức tập huấn, hội nghị đầu bờ....) trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp; thiết kế và xây dựng mô hình trình diễn;
- Xây dựng đề cương nghiên cứu, tổ chức thực hiện nghiên cứu, viết và báo cáo kết quả nghiên cứu;
- Lập được kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho cá nhân, nhóm, tập thể.

b. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng tự chủ (các kỹ năng học và tự học suốt đời, quản lý thời gian và tự chủ, thích ứng với sự phức tạp của thực tế, hiểu biết văn hóa, hiểu và phân tích kiến thức - kỹ năng của một cá nhân khác để học tập suốt đời...);
- Kỹ năng làm việc theo nhóm (hình thành nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và kỹ năng làm việc với các nhóm khác nhau);
- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo (điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể, phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp);
- Kỹ năng giao tiếp (lập luận sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức, ...);
- Sử dụng các phương pháp và nghệ thuật trong quá trình giao tiếp, đàm phán phù hợp với các đối tác liên quan đến công việc;
- Hiểu biết đạo đức, văn hoá, phong tục, tập quán, thuần phong mỹ tục, các vấn đề về đạo đức xã hội và ứng xử phù hợp trong từng tình huống trong công việc.
- Kỹ năng lập kế hoạch, thiết kế và tổ chức các công việc liên quan đến khuyến nông.

5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực khởi nghiệp;
- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ về Nông học;
- Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;
- Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;
- Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về Nông học;
- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật về Nông học;
- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể;
- Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động Nông học ở quy mô trung bình;
- Ý thức trách nhiệm với công việc, với bản thân và tập thể. Chịu khó học hỏi, cần cù nghiêm túc và trung thực trong công việc, có thái độ yêu nghề và cầu tiến.

6. Nội dung chương trình (Tên và khối lượng các học phần)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		31	
I	Lý luận chính trị		10	
1	CTR1016	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	CTR1017	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
3	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
II	Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường		17	
5	CBAN12002	Toán cao cấp	2	
6	CBAN12202	Toán thống kê	2	
7	CBAN12302	Vật lý	2	
8	CBAN10304	Hóa học	4	
9	CBAN11803	Sinh học	3	
10	CBAN11902	Tin học	2	
11	NHOC15302	Sinh thái và môi trường	2	
III	Khoa học xã hội và nhân văn		4	
12	KNPT14602	Xã hội học đại cương	2	
13	TNMT29402	Nhà nước và pháp luật	2	
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		97	
I	Kiến thức cơ sở ngành		24	
	Bắt buộc		20	
14	NHOC31172	Thực hành sinh lý và hoá sinh thực vật	2	
15	NHOC31201	Thực hành thô nhưỡng và phân bón	1	
16	NHOC31082	Thô nhưỡng	2	
17	NHOC20902	Chọn tạo giống cây trồng	2	
18	LNGH31102	Khí tượng	2	
19	NHOC31151	Thực hành giống cây trồng	1	
20	NHOC31262	Vi sinh vật học trong trồng trọt	2	
21	NHOC21902	Di truyền thực vật	2	
22	NHOC22502	Hóa sinh thực vật	2	
23	NHOC31022	Sinh lý thực vật	2	
24	NHOC24402	Phân bón	2	
	Tự chọn (Chọn 4/8)		4	
25	NHOC28502	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	2	
26	NHOC31012	Nguyên lý kỹ thuật canh tác	2	
27	NHOC24802	Phương pháp tưới tiêu	2	
28	NHOC22202	Giá thể và dinh dưỡng cây trồng	2	
II	Kiến thức ngành		45	
	Bắt buộc		35	
29	NHOC31141	Thực hành công nghệ sinh học	1	
30	NHOC31092	Thực hành bảo vệ thực vật	2	
31	NHOC24002	Kỹ thuật trồng rau	2	
32	NHOC23702	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	2	
33	CNTY26302	Kỹ thuật chăn nuôi	2	
34	NHOC25502	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	2	
35	NHOC24702	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	
36	NHOC21802	Công nghệ sinh học ứng dụng trong cây trồng	2	
37	NHOC23902	Kỹ thuật trồng hoa và cây cảnh	2	
38	NHOC21502	Côn trùng nông nghiệp	2	
39	NHOC20102	Bệnh cây	2	
40	NHOC29802	Kỹ thuật sản xuất cây lương thực	2	
41	NHOC29702	Kỹ thuật sản xuất cây công nghiệp	2	
42	TSAN31102	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	2	
43	NHOC24902	Quản lý cây trồng tổng hợp	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
44	NHOC29902	Kỹ thuật trồng nấm và cây dược liệu	2	
45	NHOC28202	Công nghệ trồng cây có mái che	2	
46	LNGH23102	Lâm nghiệp đại cương	2	
	Tự chọn (Chọn 10/24)		10	
47	NHOC26302	Thực hành nông nghiệp tốt và nông nghiệp an toàn	2	
48	NHOC21602	Công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật	2	
49	NHOC21702	Công nghệ sản xuất giống cây trồng	2	
50	NHOC25602	Sức khỏe hạt giống	2	
51	NHOC23802	Kỹ thuật trồng cây không đất	2	
52	NHOC23502	Kỹ thuật nhân giống rau hoa quả và quản lý vườn ươm	2	
53	NHOC21202	Cỏ dại	2	
54	NHOC25102	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	
III	Kiến thức bổ trợ		8	
55	KNPT21602	Kỹ năng mềm	2	
56	KNPT24802	Xây dựng và quản lý dự án	2	
57	KNPT23002	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	
58	KNPT21202	Kinh tế nông nghiệp	2	
IV	Thực tập nghề nghiệp		10	
59	NHOC27301	Tiếp cận nghề	1	
60	NHOC31063	Thao tác nghề	3	
61	NHOC31246	Thực tế nghề	6	
V	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế		10	
62	NHOC23210	Khóa luận tốt nghiệp	10	
63	NHOC28006	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	6	
64	NHOC28402	Trang trại tổng hợp	2	
66	NHOC29002	Chuyên đề Xây dựng kế hoạch khuyến nông	2	
	KHOI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA		128	

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng;
- Chứng chỉ giáo dục thể chất;
- Chứng chỉ ngoại ngữ B1;
- Chuẩn CNTT cơ bản.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Văn An

MỤC LỤC

	Trang
Ngành: Công nghệ sau thu hoạch (<i>Post-harvest technology</i>).....	1
Ngành: Công nghệ thực phẩm (<i>Food technology</i>).....	6
Ngành: Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (<i>Infrastructure Engineering</i>).....	10
Ngành: Kỹ thuật cơ - điện tử (<i>Mechatronics engineering</i>).....	14
Ngành: Công nghệ kỹ thuật cơ khí (<i>Mechanical engineering technology</i>).....	18
Ngành: Chăn nuôi (<i>Animal science and Veterinary medicine</i>)	22
Ngành: Thú y (<i>Veterinary medicine</i>).....	26
Ngành: Khuyến nông (<i>Extension and Rural development</i>)	30
Ngành: Phát triển nông thôn (<i>Rural development</i>)	34
Ngành: Lâm nghiệp đô thị (<i>Urban forestry</i>).....	38
Ngành: Quản lý tài nguyên rừng (<i>Forestry resource management</i>).....	42
Ngành: Lâm nghiệp (<i>Forestry</i>)	46
Ngành: Công nghệ chế biến lâm sản (<i>Technology of forest product processing</i>)	50
Ngành: Quản lý đất đai (<i>Land management</i>).....	54
Ngành: Khoa học đất (<i>Soil science</i>).....	58
Ngành: Nuôi trồng thủy sản (<i>Aquaculture</i>)	62
Ngành: Bệnh học thủy sản (<i>Aquatic Animal Pathology</i>).....	66
Ngành: Quản lý nguồn lợi thủy sản (<i>Aquatic resource management</i>)	70
Ngành: Khoa học cây trồng (<i>Crop science</i>)	74
Ngành: Bảo vệ thực vật (<i>Plant protection</i>).....	78
Ngành: Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (<i>Horticulture</i>).....	82
Ngành: Nông học (<i>Agronomy</i>).....	86